

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh  
đến năm 2040 (định hướng thành lập thị xã trực thuộc tỉnh)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17  
tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của  
Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày  
07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị  
và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết  
một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản  
lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ  
trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc  
gia về Quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng  
vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch  
xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 (định hướng thành lập thị xã trực thuộc tỉnh);*

*Trên cơ sở Công văn số 3653/BXD-QHKT ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ý kiến đối với việc lập đồ án quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo số 493/BC-SXD ngày 30 tháng 11 năm 2023 và Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần tại Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 (định hướng thành lập thị xã trực thuộc tỉnh) với các nội dung chính như sau:

**1. Phạm vi và ranh giới lập quy hoạch:**

Khu vực lập quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, diện tích khoảng 22.722,10 ha, ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Càng Long.
- Phía Nam giáp huyện Trà Cú và sông Hậu.
- Phía Đông giáp huyện Châu Thành.
- Phía Tây giáp huyện Cầu Kè và sông Hậu.

**2. Tính chất, chức năng của đô thị:**

- Đô thị Tiểu Cần là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội, đầu mối giao thông, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng, phân đấu xây dựng huyện Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV và trở thành thị xã trực thuộc tỉnh năm 2025.

- Đô thị Tiểu Cần là trung tâm tổng hợp khu vực phía Tây tỉnh Trà Vinh, có vai trò quan trọng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội vùng liên huyện.

**3. Quy mô dân số, đất đai đô thị theo các giai đoạn phát triển:**

**a) Quy mô dân số:**

- Dự báo đến năm 2025 dân số đạt khoảng 120.000 người.
- Dự báo đến năm 2030 dân số đạt khoảng 130.000 người.
- Dự báo đến năm 2040 dân số đạt khoảng 150.000 người.

b) Quy mô đất đai đô thị:

- Dự báo đất đai xây dựng đến năm 2025: Đất xây dựng dự kiến khoảng 980 ha. Trong đó, đất dân dụng tối đa khoảng 900 ha (tối đa đạt 80 m<sup>2</sup>/người), chủ yếu phát triển các loại hình đất ở và dịch vụ đô thị, còn lại là các quỹ đất ngoài dân dụng phục vụ cho nhu cầu xây dựng các công trình ngoài dân dụng và các công trình hạ tầng cấp khu vực.

- Dự báo đất đai xây dựng đến năm 2030: Nhu cầu đất dân dụng bình quân toàn đô thị 1.040 ha (tối đa đạt 80m<sup>2</sup>/người), trong đó đất dành cho đơn vị ở khoảng 250 ha - 350 ha. Các quỹ đất xây dựng ngoài dân dụng dành cho hoạt động sản xuất, công nghiệp và các công trình hạ tầng cấp khu vực có liên quan sẽ được ưu tiên phát triển với nhu cầu dự kiến tối thiểu 220 ha.

- Dự báo đất đai xây dựng đến năm 2040: Nhu cầu đất dân dụng bình quân toàn đô thị khoảng 1.200 ha (tối đa đạt 80 m<sup>2</sup>/người), trong đó đất dành cho đơn vị ở khoảng 280 ha - 450 ha; đất dành cho hoạt động sản xuất, công nghiệp ≥ 300 ha; đất thương mại và sản xuất phi nông nghiệp ≥ 200 ha.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu và hướng phát triển đô thị:

a) Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị và các khu chức năng so với diện tích đất tự nhiên khoảng 15,5%:

+ Nội thị khoảng 20 - 25%.

+ Ngoại thị khoảng 8 - 12% (tại các khu trung tâm xã khoảng 12 - 15%).

- Mật độ xây dựng trung bình toàn đô thị khoảng 8,5%.

- Tầng cao tối thiểu - tối đa: 1 - 15 tầng.

- Hệ số sử dụng đất toàn đô thị khoảng 0,20 - 0,25 lần:

+ Nội thị khoảng 0,15 - 0,35 lần.

+ Ngoại thị khoảng 0,05 - 0,2 lần.

- Chỉ tiêu về mật độ cư trú:

Các chỉ tiêu chính	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2040	
Mật độ dân số (so với đất dân dụng)	5.389	người/km <sup>2</sup>	5.452	người/km <sup>2</sup>	5.315	người/km <sup>2</sup>
Chỉ tiêu đất dân dụng	77,0	m <sup>2</sup> /người	78,3	m <sup>2</sup> /người	79,1	m <sup>2</sup> /người
Chỉ tiêu đất đơn vị ở (khu vực trung tâm)	45,0	m <sup>2</sup> /người	45,3	m <sup>2</sup> /người	43,4	m <sup>2</sup> /người

Các chỉ tiêu chính về quy hoạch xây dựng cho khu vực nội thị - ngoại thị:

\* Đối với các khu vực phường phát triển từ thị trấn hiện hữu:

- Tỷ lệ đất xây dựng so với đất tự nhiên >40%.
- Mật độ xây dựng trung bình 20-25%.
- Tầng cao trung bình 1,5 tầng.
- Đất cây xanh đô thị >5m<sup>2</sup>/người.
- Đất đơn vị ở bình quân >35m<sup>2</sup>/người, trong đó:
  - + Đất giáo dục đảm bảo >2m<sup>2</sup>/người.
  - + Mỗi đơn vị ở (mỗi phường) đảm bảo 1 trạm y tế.
  - + Đất cây xanh đơn vị ở >2m<sup>2</sup>/người.

\* Đối với các khu vực phường mới phát triển từ trung tâm xã:

- Tỷ lệ đất xây dựng so với đất tự nhiên >30%.
- Mật độ xây dựng trung bình 15-20%.
- Tầng cao trung bình 1,15 tầng.
- Đất cây xanh đô thị >5m<sup>2</sup>/người.
- Đất đơn vị ở bình quân >45m<sup>2</sup>/người, trong đó:
  - + Đất giáo dục đảm bảo >2m<sup>2</sup>/người.
  - + Mỗi đơn vị ở (mỗi phường) đảm bảo 1 trạm y tế.
  - + Đất cây xanh đơn vị ở >2m<sup>2</sup>/người.

\* Đối với các khu vực trung tâm xã:

- Tỷ lệ đất xây dựng so với đất tự nhiên >10%.
- Mật độ xây dựng trung bình 8-12%.
- Tầng cao trung bình 1 tầng.
- Đất cây xanh đô thị >5m<sup>2</sup>/người.
- Đất đơn vị ở bình quân >180m<sup>2</sup>/người, trong đó:
  - + Đất xen cài >130m<sup>2</sup>/người.
  - + Đất giáo dục đảm bảo >2m<sup>2</sup>/người.
  - + Mỗi đơn vị ở (mỗi xã) đảm bảo 1 trạm y tế.
  - + Đất cây xanh đơn vị ở >2m<sup>2</sup>/người.

\* Các khu chức năng dự kiến (giai đoạn đến năm 2040):

- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất, kho tàng khoảng 195,03ha; trong đó, khu vực nội thị khoảng 135,03 ha, khu vực ngoại thị khoảng 60ha.

- Đất dành cho thủy lợi, dịch vụ công nghiệp, sản xuất phi nông nghiệp, dịch vụ giải trí... khoảng 485,97 ha; trong đó, khu vực nội thị khoảng 325,97 ha; khu vực ngoại thị khoảng 160 ha.

- Đất dành cho cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác khoảng 17 ha.

b) Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Tỷ lệ đất giao thông:

+ Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị: 12-17%.

+ Mật độ đường giao thông đô thị: 5-6 km/km<sup>2</sup>.

+ Diện tích đất giao thông bình quân đầu người: 7-9 m<sup>2</sup>/người.

- Cấp nước:

+ Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt: 100-120 lít/người/ngày đêm.

+ Chỉ tiêu cấp nước công cộng, dịch vụ: 10%.

+ Chỉ tiêu cấp nước tưới cây, rửa đường: 10%.

+ Chỉ tiêu cấp nước công nghiệp: 20 m<sup>3</sup>/ha/ngày đêm.

+ Tỷ lệ thất thoát nước: 15%.

- Thoát nước: 100% cấp nước.

- Thu gom chất thải rắn: 0,9Kg/người-ngày.

- Cấp điện:

+ Sinh hoạt: 400-1.000kWh/người.năm.

+ Công trình công cộng: 30% điện sinh hoạt.

+ Công nghiệp: 200kW/ha.

+ Phụ tải nông, lâm, ngư nghiệp: 0,2kW/ha.

+ Phần trăm tổn thất: 5%.

- Thông tin liên lạc:

+ Thuê bao điện thoại (cố định và di động): 113 thuê bao/100 dân.

+ Thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động): 78 thuê bao/100 dân.

c) Hướng phát triển đô thị:

- Hình thành đô thị Tiểu Cần theo kiểu đô thị đa trung tâm với hạt nhân chính là các phường nội thị kết hợp với các khu đô thị phát triển mới; kết nối các vực phát triển theo dạng tuyến dọc các trục chính đô thị. Đồng thời cũng là đô thị sinh thái hài hòa với thiên nhiên mang nét đặc trưng riêng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với tốc độ đô thị hóa, hiện đại hóa chung của vùng. Các khu vực ngoại thị hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội. Không ngừng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phát triển các điểm dân cư chuẩn bị việc thành lập phường trong tương lai.

- Mô hình phát triển bám theo các điều kiện hạ tầng chính như giao thông đối ngoại (Quốc lộ 60, Quốc lộ 54, các tuyến Đường tỉnh 912, 915... đi qua đô thị), cảng sông, các trục giao thông chính đô thị.

- Định hướng phát triển đô thị có cấu trúc phù hợp phát triển đạt chuẩn đô thị loại IV và thành lập thị xã.

#### 5. Định hướng tổ chức không gian đô thị:

##### a) Không gian kiến trúc cảnh quan toàn đô thị:

- Từ khu vực trung tâm hiện hữu, phát triển đô thị theo hai hướng chính: Phát triển về phía Tây khu vực thị trấn Cầu Quan dọc Quốc lộ 60; phát triển về phía Nam dọc theo Quốc lộ 54 đón đầu liên kết vùng khi cầu Đại Ngãi hoàn thành.

- Các trục phát triển chính đô thị lấy thị trấn Tiểu Cần là trọng tâm đô thị phát triển theo hai hướng chính: Quốc lộ 60 là trục phát triển chính theo phương ngang kết nối thị trấn Cầu Quan, xã Long Thới, xã Phú Cần, thị trấn Tiểu Cần, xã Hiếu Tử; Quốc lộ 54 là trục phát triển chính theo phương dọc kết nối xã Hiếu Trung, xã Hiếu Tử, thị trấn Tiểu Cần, xã Tân Hùng, xã Hùng Hòa. Đi kèm các đường động lực kinh tế Tiểu Cần - Cầu Quan, đường trục Tây Bắc - Đông Nam, Đường tỉnh 912 đảm bảo giao thông kết nối toàn đô thị.

- Các hướng phát triển giao thông phụ: Đường huyện 26, Đường huyện 38, Đường huyện 13 (Đường tỉnh 912B) hướng đi Châu Thành là trục động lực phát triển cho xã Ngãi Hùng và xã Tập Ngãi. Đường huyện 13 (Đường tỉnh 912B) là trục phát triển dân cư chính khu vực xã Tập Ngãi. Đường huyện 38, Đường huyện 26, Đường tỉnh 915 là trục phát triển chính khu vực xã Tân Hòa.

- Phát triển mở rộng đất công nghiệp khu vực nhà máy Mỹ Phong thuộc xã Hiếu Tử. Phát triển các khu, cụm công nghiệp: Khu công nghiệp Cầu Quan, cụm công nghiệp Phú Cần, cụm công nghiệp Hùng Hòa, cụm công nghiệp Tân Hòa, cụm công nghiệp Đại Mong. Phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản.

##### b) Định hướng phát triển không gian các khu vực nội thị:

Không gian khu vực nội thị dự kiến gồm 3 khu vực chính gồm:

- Khu vực thị trấn Tiểu Cần mở rộng về phía Bắc (gồm cả xã Hiếu Tử, Phú Cần) có bán kính phát triển mở rộng từ trục đường Quốc lộ 60 giao với Đường tỉnh 912 khoảng 2 km; riêng khu vực xã Hiếu Tử có không gian phát triển đô thị được giới hạn bởi các tuyến đường chính đô thị như tuyến Quốc lộ 60, Đường huyện 13 (Đường tỉnh 912B) và tuyến Quốc lộ 60 mới.

- Khu vực thị trấn Cầu Quan mở rộng về phía Đông (gồm một phần xã Long Thới) có hình thái phát triển theo dạng tuyến; với phần phát triển chính dọc theo 2 bên tuyến Quốc lộ 60 lấy trung tâm là thị trấn Cầu Quan từ sông Hậu kéo dài về hướng thị trấn Tiểu Cần phía Bắc được giới hạn bởi tuyến Động lực kinh tế Cầu Quan - Tiểu Cần, phía Nam bởi tuyến đường CQ-3.

- Khu vực phía Nam sông Cần Chông và sông Đại Sur từ nút giao Đường tỉnh 912 với Quốc lộ 54 phát triển dọc 2 bên tuyến Quốc lộ 54 đến ranh giới phía Nam đô thị Tiểu Cần.

c) Định hướng phát triển không gian các khu vực ngoại thị:

- Phần khu vực ngoại thị (dự kiến) bao gồm ranh giới hành chính của 5 xã với tổng diện tích khoảng 152,23 km<sup>2</sup>, dân số quy hoạch dự kiến (đến năm 2040) khoảng 65.000 người, bao gồm toàn bộ diện tích các xã Hiếu Trung, xã Tập Ngãi và xã Ngãi Hùng; xã Tân Hòa (không bao gồm ấp An Cư); một phần diện tích các xã Phú Cần, Long Thới, Hùng Hòa, Tân Hùng và Hiếu Tử.

- Phần ngoại thị phía Tây - Tây Bắc: Trải dài phía Tây và Tây Bắc của huyện Tiểu Cần, với quy mô diện tích bao gồm toàn bộ xã Hiếu Trung hiện hữu và một phần các xã Hiếu Tử, Phú Cần, Long Thới (các ấp ven xa các thị trấn trung tâm huyện); đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã kết nối với khu trung tâm Hiếu Tử hướng ra Quốc lộ 60 thông qua Đường huyện 2.

- Phần ngoại thị phía Đông: Nằm về phía Đông Nam của tuyến giao thông cấp quốc gia - tuyến Quốc lộ 60 mới. Với quy mô gồm toàn bộ diện tích hai xã Tập Ngãi, Ngãi Hùng và một phần diện tích xã Tân Hùng; hình thành và phát triển khu trung tâm cụm xã tại nút giao tuyến Quốc lộ 60 mới và Đường tỉnh 912 với đầy đủ hệ thống công trình hạ tầng xã hội, dịch vụ đô thị làm động lực phát triển cho khu vực này.

- Phần ngoại thị phía Nam: Nằm vị trí cửa ngõ phía Tây Nam của đô thị Tiểu Cần kết nối trung tâm đô thị qua Đường tỉnh 915 và đường trục Tây Bắc - Đông Nam. Khu vực giáp với mặt tiền sông Hậu, có phạm vi diện tích bao gồm toàn bộ xã Tân Hòa (sau khi chuyển ấp An Cư qua khu vực nội thị) và một phần diện tích xã Hùng Hòa với tuyến đường trục Tây Bắc - Đông Nam mới đi ngang qua kết nối về phía Nam ra Quốc lộ 60 mới và tuyến đường dọc sông Hậu (Đường tỉnh 915).

d) Định hướng phát triển các khu chức năng:

- Định hướng đến năm 2040 đẩy mạnh phát triển sản xuất ngành công nghiệp, cụ thể:

+ Phát triển công nghiệp (sản xuất phi nông nghiệp) và khu dịch vụ công nghiệp tại xã Hiếu Tử và thị trấn Tiểu Cần quy mô khoảng 155 ha.

+ Khu công nghiệp Cầu Quan tại thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần và xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè với diện tích 120 ha, trong đó phần diện tích thuộc địa phận thị trấn Cầu Quan là 95 ha.

+ Cụm công nghiệp Tân Hòa tại xã Tân Hòa khoảng 30 ha.

+ Cụm công nghiệp Phú Cần tại xã Phú Cần khoảng 10,5 ha, cụm công nghiệp Đại Mong tại xã Phú Cần khoảng 29,53 ha.

+ Phát triển cụm, dãy công nghiệp, dịch vụ công nghiệp quy mô 30 ha tại xã Hùng Hòa.

- Ngoài ra, phát triển các khu vực nuôi trồng thủy sản được định hướng ở khu vực phía Tây gần sông Hậu, tận dụng lợi thế về yếu tố mặt nước phát triển kinh tế đô thị. Trên địa bàn mỗi xã đều định hướng các khu chăn nuôi tập trung góp phần thúc đẩy nông nghiệp nuôi thủy sản phát triển.

đ) Các phân vùng không gian phát triển trong đô thị:

Đô thị Tiểu Cần với hệ thống giao thông chính là Quốc lộ 60 và Quốc lộ 54 và trục động lực kinh tế Cầu Quan - Tiểu Cần là động lực phát triển kinh tế xã hội và là cơ sở phân chia đô thị thành 2 khu vực chính là vùng tập trung phát triển theo hình thái kinh tế đô thị (nội thị dự kiến) và vùng dân cư nông thôn phát triển theo hình thái kinh tế sản xuất nông nghiệp chủ yếu (ngoại thị dự kiến). Cụ thể:

\* Vùng phát triển đô thị:

Vùng đất phát triển dân cư đô thị có quy mô diện tích khoảng 74,99 km<sup>2</sup>. Được định hướng theo các khu vực:

- Khu vực các trục phát triển thương mại, dịch vụ, hỗn hợp: Trục động lực phát triển kinh tế Tiểu Cần - Cầu Quan; trục Tây Bắc Đông Nam; Đường vành đai phía Đông; Quốc lộ 60; Quốc lộ 54; Đường huyện 13; Đường huyện 25.

- Vùng phát triển sản xuất: Kết hợp cảng (cảng sông Hậu và các khu sản xuất đô thị ven sông Hậu); các khu tiểu thủ công nghiệp được phát triển theo quy mô nhất định, phục vụ cho các ngành khai thác tiềm năng địa phương chủ yếu theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của đô thị Tiểu Cần.

- Khu vực dự trữ phát triển phân bổ dọc theo bờ Bắc sông Cần Chông và khu vực nối kết giữa 2 trung tâm vùng phát triển đô thị Cầu Quan và Tiểu Cần; một khu vực nhỏ nằm về phía Bắc (khu vực phía Bắc Đường huyện 13 thuộc xã Hiếu Tử hiện hữu).

\* Vùng phát triển dân cư nông thôn:

Quy mô diện tích khoảng 152,23 km<sup>2</sup>, có vị trí quanh và ven đô thị. Có đặc điểm dân cư phát triển chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông chính, điểm giao giữa các tuyến đường huyện, đường tỉnh, Quốc lộ 60 khoảng 1.100 ha, phát triển cùng với các khu vực sản xuất nông nghiệp khoảng 14.300 ha, trong đó có xen kẽ các khu vực chăn nuôi tập trung phân bố đều tại các xã ngoại thị (nhiều nhất khu vực xã Tân Hòa) với tổng quy mô khoảng 500 - 700 ha; vùng cây xanh chủ yếu phân bố dọc theo bờ sông Hậu, sông Cần Chông, sông Hòa Trinh và một số kênh như kênh Bảy Nghiêm, kênh Chánh Sâm, kênh Định Phú Tân được giữ nguyên và bảo tồn thiên nhiên, quản lý các tác động của con người tới khu vực này.

6. Dự kiến ranh giới hành chính nội thị và ngoại thị:

- Khu vực nội thị gồm 6 khu vực dự kiến thành lập phường: Khu vực xã Hiếu Tử, khu vực thị trấn Tiểu Cần, khu vực xã Phú Cần, khu vực xã Long Thới, khu vực thị trấn Cầu Quan và khu vực xã Tân Hùng:



- + Dân số nội thị đến năm 2025 khoảng 58.000 người.
- + Dân số nội thị đến năm 2030 khoảng 67.000 người.
- + Dân số nội thị đến năm 2040 khoảng 85.000 người.

-Khu vực ngoại thị gồm 5 xã: xã Hiếu Trung, xã Tập Ngãi, xã Ngãi Hùng, xã Hùng Hòa và xã Tân Hòa.

- + Dân số ngoại thị đến năm 2025 khoảng 62.000 người.
- + Dân số ngoại thị đến năm 2030 khoảng 63.000 người.
- + Dân số ngoại thị đến năm 2040 khoảng 65.000 người.

#### 7. Cơ cấu sử dụng đất theo chức năng:

##### a) Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025:

Tập trung phát triển nâng cấp khu vực Tiểu Cần và Phú Cần; một phần khu vực Long Thới và Tân Hùng đạt chuẩn phường (của đô thị loại IV). Tổ chức phát triển khu trung tâm xã Hùng Hòa (mới) hình thành một số điểm dân cư phía Tây Bắc khu vực phường Long Thới và Phú Cần (dự kiến). Theo đó cơ cấu đất phân bổ như sau:

- Đất xây dựng đô thị đạt: 2.226,77 ha chiếm 9,8% (khu vực nội thị đạt 1.002,84ha) trong đó:

- + Đất dân dụng: 923,4 ha chiếm 4,06%.
- + Đất ngoài dân dụng: 1.303,37 ha chiếm 5,74%.

- Đất các khu chức năng: 193,05 ha chiếm 0,85%.

- Đất khác ngoài xây dựng (đất dự trữ phát triển, đất nông - lâm nghiệp, rừng, đất cây hàng năm lâu năm - xen cài trong đất đơn vị ở, sông kênh,...) khoảng 20.302,28 ha chiếm 89,35%.

##### b) Cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030:

Tập trung phát triển đồng đều khu vực các phường Long Thới, Hiếu Tử, Tân Hòa và một phần Phú Cần trong đó ưu tiên các khu vực cửa ngõ phía Bắc và phía Nam, hình thành các khu dân cư mới tại các xã Ngãi Hùng, Hiếu Trung. Theo đó cơ cấu đất phân bổ như sau:

- Đất xây dựng đô thị: 2.384,51ha chiếm 10,49% (khu vực nội thị 1.099,04ha) trong đó:

- + Đất dân dụng: 1.017,79 ha chiếm 4,48%.
- + Đất ngoài dân dụng: 1.366,72 ha chiếm 6,01%.

- Đất các khu chức năng: 368,60 ha chiếm 1,62%.

- Đất khác ngoài xây dựng (đất dự trữ phát triển, đất nông - lâm nghiệp, rừng, đất cây hàng năm lâu năm, xen cài trong đất đơn vị ở, sông kênh...) khoảng 19.968,99 ha chiếm 87,88%.

## c) Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2040:

Phát triển đồng đều các phường tại các khu vực Long Thới, Hiếu Tử, Tân Hùng và Phú Cần cùng với Tiêu Cần và Cầu Quan; hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại các khu dân cư nông thôn thuộc các xã ngoại thị Hiếu Trung, Tân Hòa, Hùng Hòa, Ngãi Hùng, Tập Ngãi. Theo đó cơ cấu đất phân bổ như sau:

- Đất xây dựng đô thị: 2.822,13 ha chiếm 12,42% (khu vực nội thị 1.364,39 ha) trong đó:

+ Đất dân dụng: 1.185,81 ha chiếm 5,22%.

+ Đất ngoài dân dụng: 1.636,32 ha chiếm 7,20%.

- Đất các khu chức năng: 698 ha chiếm 3,07%.

- Đất khác ngoài xây dựng (đất dự trữ phát triển, đất nông - lâm nghiệp, rừng, đất cây hàng năm lâu năm, xen cài trong đất đơn vị ở, sông kênh...) khoảng 19.201,97 ha chiếm 84,51%.

**Bảng thống kê quy hoạch sử dụng đất đô thị Tiêu Cần**

Các chức năng sử dụng đất	Giai đoạn 2025		Giai đoạn 2030		Giai đoạn 2040	
	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ</b>	<b>2.226,77</b>	<b>9,80</b>	<b>2.384,51</b>	<b>10,49</b>	<b>2.822,13</b>	<b>12,42</b>
<i>Đất dân dụng</i>	<i>923,40</i>	<i>4,06</i>	<i>1.017,79</i>	<i>4,48</i>	<i>1.185,81</i>	<i>5,22</i>
Đất các đơn vị ở	318,80	1,40	385,73	1,70	440,87	1,94
Đất công trình công cộng-dịch vụ đô thị	42,69	0,19	51,23	0,23	56,92	0,25
Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	14,95	0,07	14,40	0,06	17,59	0,08
Đất cây xanh đô thị	64,45	0,28	66,23	0,29	76,51	0,34
Đất giao thông cấp đô thị	315,12	1,39	322,11	1,42	370,72	1,63
Đất hỗn hợp dịch vụ công cộng đô thị và đơn vị ở	165,00	0,73	175,67	0,77	220,00	0,97
Hạ tầng kỹ thuật đô thị	2,40	0,01	2,44	0,01	3,20	0,01
<i>Đất ngoài dân dụng</i>	<i>1.303,37</i>	<i>5,74</i>	<i>1.366,72</i>	<i>6,01</i>	<i>1.636,32</i>	<i>7,20</i>
Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	5,00	0,02	14,75	0,06	14,75	0,06
Đất trụ sở cơ quan ngoài đô thị	2,50	0,01	5,00	0,02	5,00	0,02
Đất tôn giáo, tín ngưỡng, di tích	58,44	0,26	64,93	0,29	64,93	0,29
Đất nghĩa trang - nghĩa địa	34,76	0,15	35,82	0,16	35,82	0,16
Đất an ninh quốc phòng	19,05	0,08	25,24	0,11	26,20	0,12
Đất cây xanh chuyên đề; cây xanh hạn chế	53,72	0,24	60,88	0,27	71,63	0,32
Đất làng xóm	590,40	2,60	537,60	2,37	588,00	2,59
Đất giao thông cấp ngoài đô thị	539,50	2,37	622,50	2,74	830,00	3,65

<b>ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG</b>	<b>193,05</b>	<b>0,85</b>	<b>368,60</b>	<b>1,62</b>	<b>698,00</b>	<b>3,07</b>
Đất sản xuất công nghiệp, công nghiệp, TTCN	78,85	0,35	117,35	0,52	195,03	0,86
Khu chức năng khác (thủy lợi; dịch vụ công nghiệp, sản xuất phi nông nghiệp, dịch vụ giải trí...)	106,20	0,47	242,75	1,07	485,97	2,14
Đất hạ tầng kỹ thuật khác (xử lý chất thải, cảng...)	8,00	0,04	8,50	0,04	17,00	0,07
<b>ĐẤT KHÁC</b>	<b>20.302,29</b>	<b>89,35</b>	<b>19.968,99</b>	<b>87,88</b>	<b>19.201,97</b>	<b>84,51</b>
<b>Cộng</b>	<b>22.722,10</b>	<b>100,00</b>	<b>22.722,10</b>	<b>100,00</b>	<b>22.722,10</b>	<b>100,0</b>

d) Định hướng các khu trung tâm trong đô thị (khu vực nội thị):

- Khu trung tâm hành chính:

+ Các công trình hành chính hiện hữu tại khu đô thị trung tâm thuộc thị trấn Tiểu Cần, nằm trên Quốc lộ 60 và đường tránh Quốc lộ 60, bao gồm các công trình phục vụ cấp huyện như: Trung tâm hành chính chính trị, công an, trung tâm bồi dưỡng chính trị, kho bạc, viện kiểm sát, thi hành án, chi cục thuế, tòa án... Ngoài công trình trụ sở cơ quan cấp cơ sở cho mỗi đơn vị hành chính khu vực trung tâm cần đảm bảo quỹ đất bố trí một số công trình trụ sở cấp đô thị với tổng quy mô khoảng 16,7 ha.

+ Đối với trụ sở cơ quan cấp đơn vị ở: Nâng cấp, cải tạo các công trình hiện hữu tại trung tâm xã, thị trấn chuyển đổi thành trụ sở cấp phường đảm bảo tổng quy mô diện tích tối thiểu theo quy định hiện hành.

- Công trình trung tâm thương mại dịch vụ:

+ Công trình thương mại dịch vụ bao gồm khu chợ Tiểu Cần và công trình siêu thị hiện hữu tại khu đô thị trung tâm thuộc thị trấn Tiểu Cần; cần bổ sung thêm 1 trung tâm thương mại tại khu đô thị Tiểu Cần (trong giai đoạn 2040) với quy mô tối thiểu 1ha/công trình.

+ Nâng cấp các khu vực chợ xã, thị trấn đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành tiêu chuẩn chợ phường; bố trí thêm 1-2 công trình thương mại (siêu thị tiện lợi, cửa hàng bách hóa...) cho mỗi đơn vị hành chính cấp phường.

- Giáo dục đô thị:

+ Trường phổ thông trung học: Nâng cấp, mở rộng trường trung học phổ thông hiện hữu đảm bảo tổng quy mô > 4,8 ha đáp ứng nhu cầu và bán kính phục vụ các khu vực dân cư theo tiêu chuẩn.

+ Đất giáo dục khác (trường nghề, trường dân tộc nội trú, trung tâm giáo dục thường xuyên, chi nhánh trường đại học....) cần bổ sung quỹ đất dự trữ phát triển cho các trường học cấp đô thị đảm bảo quy mô tối thiểu mỗi cơ sở giáo dục > 1 ha (tại khu vực phường dự kiến). Ngoài ra, công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường trung học cơ sở, tiểu học và mầm non) sẽ cụ thể trong đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết.

- Về y tế:

+ Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiểu Cần cần đảm bảo quy mô cho đô thị đến năm 2040. Ngoài ra, còn có Trung tâm y tế dự phòng hiện hữu khoảng 0,3 ha. Theo đó cần đảm bảo tổng quy mô đất y tế đô thị > 6 ha.

+ Công trình y tế cấp đơn vị ở: Tại mỗi đơn vị hành chính phường, xã đều có trạm y tế cần mở rộng đảm bảo quy mô mỗi trạm > 500m<sup>2</sup>; riêng khu vực xã có thể kết hợp thêm vườn thuốc đảm bảo quy mô mỗi trạm > 1.000m<sup>2</sup>.

- Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao:

+ Trung tâm văn hóa cấp huyện hiện hữu tại khu đô thị trung tâm thuộc thị trấn Tiểu Cần cần mở rộng diện tích và xây dựng thêm cơ sở 2 để đảm bảo đạt tổng quy mô khoảng 3ha - tiêu chuẩn cấp đô thị.

+ Sân vận động cấp đô thị: Xây dựng mới 01 sân vận động kết hợp cung thiếu nhi và cung văn hóa quy mô tối thiểu khoảng 2,5ha.

+ Sân thể thao cơ bản: Chuyển đổi khu vực sân thể thao (sân vận động cấp huyện hiện hữu tại thị trấn Tiểu Cần) thành sân thể thao cơ bản cấp đô thị (đảm bảo quy mô khoảng 1,0 ha); xây dựng mới thêm 1 cụm sân thể thao tại các phường với quy mô tối thiểu khoảng > 1 ha/công trình.

+ Trung tâm văn hóa thể thao: Xây dựng mới 03-04 trung tâm văn hóa cấp khu vực (quy mô khoảng 3ha/công trình) tại trung tâm các khu đô thị phục vụ nhu cầu mỗi khu đô thị.

- Khu công viên, cây xanh sử dụng công cộng:

+ Xây dựng các công viên cây xanh tập trung đô thị. Ngoài ra, định hướng khu quảng trường quy mô (6-8) ha thuộc xã Phú Cần và khu công viên trung tâm thể dục thể thao quy mô (10 - 12) ha tại khu đô thị trung tâm thuộc thị trấn Tiểu Cần đảm bảo cho việc đô thị Tiểu Cần định hướng lên thị xã trong tương lai. Các khu cây xanh ngoài đô thị gồm các dải cây xanh chạy dọc sông, kênh, rạch...

+ Cây xanh cấp đơn vị ở: Bố trí ở mỗi đơn vị hành chính 2 khu cây xanh - vườn hoa đảm bảo tối thiểu quy mô (1 - 1,5) ha; ngoài ra bố trí các công viên - vườn hoa khu ở đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu 2 m<sup>2</sup>/người theo quy định hiện hành.

- Các khu dịch vụ du lịch và vui chơi giải trí: Xây dựng các khu dịch vụ du lịch và vui chơi giải trí ven sông Cần Chông thành từng cụm theo mô hình sinh thái mật độ thấp (mật độ xây dựng không quá 15%, tầng cao từ 1-2 tầng), đảm bảo duy trì hành lang xanh ven sông, kênh, rạch; hình thành các khu, điểm du lịch cộng đồng ven sông là các khu dịch vụ kết hợp với các hoạt động vui chơi giải trí gắn bó chặt chẽ với các hoạt động đô thị ven sông.

8. Thiết kế đô thị:

a) Đối với các công trình công cộng:

- Các công trình dịch vụ có quy mô lớn có thể đứng độc lập để tạo nét kiến trúc hiện đại cho các trục phố.

- Tại các khu vực giao lộ lớn, ưu tiên bố trí các công trình có quy mô lớn và chiều cao tạo điểm nhấn cho đô thị như các siêu thị, cao ốc văn phòng, nhà hàng, khách sạn,...

- Trung tâm các khu ở lấy trung tâm thương mại và dịch vụ làm hạt nhân.
- Về tầng cao và mật độ xây dựng:
  - + Công trình hành chính - chính trị, trụ sở cơ quan:
    - Tầng cao xây dựng : 4-6 tầng.
    - Mật độ xây dựng : 40%.
  - + Hệ thống các công trình trung tâm thương mại dịch vụ, hợp tác xã:
    - Tầng cao xây dựng : 1-9 tầng.
    - Mật độ xây dựng : 30-50%.
    - Tỷ lệ cây xanh : >20%.
    - Bãi đỗ xe : >10%.
  - + Hệ thống công trình giáo dục - đào tạo, cơ sở giáo dục đô thị:
    - Tầng cao trung bình : 1-5 tầng.
    - Mật độ xây dựng : 30-40%.
    - Tỷ lệ cây xanh : >20%.
    - Bãi đỗ xe : >10%.
  - + Hệ thống công trình y tế, cơ sở điều trị bệnh:
    - Tầng cao trung bình : 3-7 tầng.
    - Mật độ xây dựng : 40%.
    - Tỷ lệ cây xanh : >25%.
- b) Đối với quảng trường, công viên cây xanh, không gian ven sông rạch:
  - Các khu vực quảng trường trước trụ sở các cơ quan cần bố trí cây xanh, lối đi, mặt nước nhằm tôn thêm bộ mặt kiến trúc của công trình.
  - Các khu công viên cây xanh cần bố trí nhiều cổng vào để người dân có thể tiếp cận từ nhiều phía.
  - Mật độ xây dựng trong công viên  $\leq 5\%$ , các công trình kiến trúc cần có sự phong phú tùy theo tính chất từng khu chức năng.
  - Không gian cảnh quan ven sông Cần Chông cần được khai thác phục vụ cho cảnh quan chung của đô thị và phát triển thương mại dịch vụ, đặc biệt là phục vụ du lịch.
  - Đối với khu công viên kết hợp công trình văn hóa thể thao thì mật độ xây dựng toàn khu  $\leq 25\%$ .
- c) Tổ chức không gian trên các trục đường cảnh quan:
  - Công trình kiến trúc đô thị xây mới tại các lô đất có góc tạo bởi các cạnh đường phố giao nhau phải đảm bảo không cản trở tầm nhìn, đảm bảo an toàn, thuận lợi cho người tham gia giao thông.
  - Tại vị trí vòng xoay tại các nút giao thông đề xuất bố trí cây xanh trang trí kết hợp vòi phun nước và các yếu tố cảnh quan khác.

d) Đối với các khu nhà ở:

- Trong các khu nhà ở cần phối hợp hài hòa giữa các loại hình nhà ở, tùy theo vị trí, chức năng, tầng cao của mỗi loại hình nhà.

- Đối với khu nhà ở cao tầng (căn hộ): Các công trình có thể xây dựng với tầng cao từ 8-12 tầng tùy từng trục đường.

- Đối với các khu nhà liên kế phố: Có thể kết hợp dịch vụ trên một số tuyến đường cần có khoảng lùi phía trước và sau khoảng 2-3m, tầng cao trung bình 3-5 tầng, mật độ xây dựng tối đa 90%.

- Đối với các khu nhà mật độ thấp (nhà vườn, biệt thự): Giao thông hạn chế xuyên cắt, tầng cao 2-3 tầng, mật độ xây dựng 30-50%.

đ) Đối với khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất tập trung phi nông nghiệp:

- Tỷ lệ xây dựng công trình trong các lô đất công nghiệp:

+ Xây dựng 1 tầng: Diện tích tầng trệt tối đa <70% diện tích được giao.

+ Xây dựng 2 -3 tầng: Diện tích tầng trệt tối đa < 60% diện tích được giao.

+ Xây dựng 4 - 5 tầng: Diện tích tầng trệt tối đa < 50% diện tích được giao.

- Chỉ giới xây dựng các công trình có khoảng lùi tối thiểu tính từ chỉ giới đường đỏ là 7-10m để tạo mảng xanh sân vườn phía trước nhà máy.

- Tỷ lệ cây xanh trong các nhà máy phải đạt tối thiểu 20% tổng diện tích.

9. Nguồn cung cấp, vị trí, quy mô, công suất các công trình đầu mối và mạng lưới chính của hạ tầng kỹ thuật đô thị:

a) Giao thông:

- Quốc lộ 54 là tuyến đường chính theo hướng Bắc Nam của đô thị Tiểu Cần có lộ giới 44m.

- Quốc lộ 60 là tuyến đường chính kết nối thành phố Trà Vinh ra bến Cầu Quan trên sông Hậu, là tuyến đường chính của khu đô thị theo hướng Đông Tây và có lộ giới 44m.

- Quốc lộ 60 mới nối từ cầu Cổ Chiên đến cầu Đại Ngãi hướng tuyến mới đi phía Đông đường hiện tại lộ giới 60m.

- Nâng cấp hệ thống đường tỉnh hiện hữu đồng thời nâng cấp một số tuyến đường huyện lên thành đường tỉnh theo Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Các tuyến đường tỉnh hiện hữu như Đường tỉnh 911, Đường tỉnh 912, Đường tỉnh 915 được nâng cấp mở rộng với lộ giới 42m.

+ Nối dài tuyến Đường tỉnh 911 đoạn từ Đường tỉnh 912 đến ranh đô thị Tiểu Cần - huyện Càng Long, lộ giới 42m.

+ Đường tỉnh 911C: nâng cấp từ Đường huyện 25 (đoạn từ Quốc lộ 60 đến ranh huyện Cầu Kè), lộ giới 42m.

+ Đường tỉnh 912: nâng cấp từ Đường huyện 26, kéo dài đường tỉnh 912 về phía Tây kết nối Đường tỉnh 915 và Quốc lộ 54, lộ giới 42m.

+ Đường tỉnh 912B: nâng cấp từ Đường huyện 13 (đoạn từ đường Trần Phú - thị trấn Tiểu Cần đến ranh huyện Châu Thành), lộ giới 42m.

+ Đường tỉnh 913C: được nâng cấp từ 2 tuyến đường huyện 06 và đường huyện 38 (đoạn từ mố A cầu số 6 đến Quốc lộ 54), đồng thời mở mới đoạn từ Đường tỉnh 912 đầu nối vào Đường huyện 38, lộ giới 42m.

+ Đường tỉnh 915C: mở mới Đường tỉnh 915C từ huyện Trà Cú đầu nối vào Quốc lộ 60 mới, với tiêu chuẩn đường cấp IV- ĐB, lộ giới 42m.

- Nâng cấp các tuyến đường huyện như Đường huyện 2, Đường huyện 9, Đường huyện 19, Đường huyện 34, Đường huyện 38 (đoạn còn lại), mở mới Đường huyện 06B, Đường huyện 26 nối dài với lộ giới 27,5m.

- Hệ thống trục động lực kinh tế có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của huyện Tiểu Cần, thông qua việc kết nối giao thông giữa 2 đô thị Tiểu Cần và Cầu Quan, cũng như kết nối khu vực với các Huyện lân cận, giảm tải áp lực giao thông trên các tuyến đường quốc lộ, Đường tỉnh, xây dựng lộ giới 29-42m.

- Đường khu vực có chức năng là các tuyến phố gom, kết nối hệ thống giao thông nội bộ với các tuyến đường chính. Lộ giới tối thiểu 16m.

- Đường phân khu vực là các tuyến đường nội bộ kết nối đến từng phân khu chức năng, các trục cảnh quan nội thị. Lộ giới tuân thủ quy chuẩn hiện hành, tối thiểu 14m.

- Hệ thống giao thông ngoại thị đảm bảo tiêu chuẩn nông thôn mới, nhằm đảm bảo chỉ tiêu đô thị loại IV. Lộ giới 14m.

**BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG**

STT	Hạng mục	ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH									
		Ký hiệu	Lộ giới	Mặt cắt ngang						Hành lang an toàn+ bảo trì	
				Lề đường		Lòng đường					
				Trái	Phải	Trái	Dải phân cách	Phải	Trái	Phải	
m	m	m	m	m	m	m	m	m			
<b>A</b>	<b>Quốc lộ</b>										
1	Quốc lộ 54 (nội thị)	B-B	44	7,0	7,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0			
2	Quốc lộ 54 (ngoại thị)	C-C	44	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	16	16	
3	Quốc lộ 60 (nội thị)	B-B	44	7,0	7,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0			
4	Quốc lộ 60 (ngoại thị)	C-C	44	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	16	16	
5	Đường Trần Phú	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0			
6	Quốc lộ 60 mới	A-A	60	6,0	6,0	6,0+14,0	2,0+4+2,0	6,0+14,0			
<b>B</b>	<b>Đường tỉnh</b>										
1	Đường ĐT.911 (nội thị)	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0			

STT	Hạng mục	ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH								
		Ký hiệu	Lộ giới m	Mặt cắt ngang						
				Lề đường		Lòng đường			Hành lang an toàn+ bảo trì	
				Trái m	Phải m	Trái m	Dải phân cách m	Phải m	Trái m	Phải m
2	Đường ĐT.911 (ngoại thị)	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15
3	Đường ĐT.911C (ngoại thị)	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15
4	Đường ĐT.912 (nội thị)	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0		
5	Đường ĐT.912 (ngoại thị)	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15
6	Đường ĐT.912B (nội thị)	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0		
7	Đường ĐT.912B (ngoại thị)	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15
8	Đường ĐT.913C (nội thị)	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0		
9	Đường ĐT.913C (ngoại thị)	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15
10	Đường nội ô ĐT.912	4-4	29	4,5	4,5	8	4	8		
11	Đường ĐT.915 (nội thị)	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0		
12	Đường ĐT.915 (ngoại thị)	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15
13	Đường ĐT.915C	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15
<b>C</b>	<b>Đường huyện</b>									
1	Đường ĐH.02	5A-5A	27,5	1,0	1,0	2,75	0,0	2,75	10,0	10,0
2	Đường ĐH.06B (nội thị)	5-5	27,5	4,5	4,5	8,0	2,5	8,0		
3	Đường ĐH.06B (ngoại thị)	5A-5A	27,5	1,0	1,0	2,75	0,0	2,75	10,0	10,0
4	Đường ĐH.09	5A-5A	27,5	1,0	1,0	2,75	0,0	2,75	10,0	10,0
5	Đường ĐH.19	5A-5A	27,5	1,0	1,0	2,75	0,0	2,75	10,0	10,0
6	Đường ĐH.26 nối dài (nội thị)	5-5	27,5	4,5	4,5	8,0	2,5	8,0		
7	Đường ĐH.26 nối dài (ngoại thị)	5A-5A	27,5	1,0	1,0	2,75	0,0	2,75	10,0	10,0
8	Đường ĐH.34 (nội thị)	5-5	27,5	4,5	4,5	8,0	2,5	8,0		
9	Đường ĐH.34 (ngoại thị)	5A-5A	27,5	1,0	1,0	2,75	0,0	2,75	10,0	10,0
10	Đường ĐH.38 hiện hữu	5A-5A	27,5	1,0	1,0	2,75	0,0	2,75	10,0	10,0
<b>D</b>	<b>Trục động lực</b>									
1	Đường Vành đai phía Đông	2-2	40	6,0	6,0	4,0+7,0	3x2,0	4,0+7,0		



STT	Hạng mục	ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH								
		Ký hiệu	Lộ giới m	Mặt cắt ngang						
				Lề đường		Lòng đường			Hành lang an toàn+ bảo trì	
				Trái m	Phải m	Trái m	Dãi phân cách m	Phải m	Trái m	Phải m
2	Đường Vành đai phía Đông nối dài	2-2	40	6,0	6,0	4,0+7,0	3x2,0	4,0+7,0		
3	Trục Bắc Nam	4-4	29	4,5	4,5	8	4	8		
4	Đường trục Tây Bắc - Đông Nam (nội thị)	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0		
5	Đường trục Tây Bắc - Đông Nam (ngoại thị)	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15
6	Đường động lực kinh tế Động lực Tiêu Cần - Cầu Quan	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0		
7	Đường Vành đai phía Bắc	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15
8	Đường nối QL60-QL54	3-3	34	8,0	8,0	8,0	2,0	8,0		
<b>E</b>	<b>Đường đô thị</b>									
1	Đường N7	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5		
2	Đường Ô Trao - Ô Trôm	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5		
3	Đường D15	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5		
4	Đường N9	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5		
5	Đường N18	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5		
6	Đường nhựa Kênh Xáng	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
7	Đường D17	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
8	Đường D20	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
9	Đường D16	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
10	Đường N16	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
11	Đường D6A	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5		
12	Đường D6	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5		
13	Đường D7	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
14	Đường D5	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
15	Đường N7A	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5		
16	Đường N8	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5		
17	Đường Võ Thị Sáu	12-12	19,0	5,0	5,0	4,5	0,0	4,5		
18	Đường Võ Thị Sáu nối dài	12-12	19,0	5,0	5,0	4,5	0,0	4,5		
19	Đường D12	11-11	22,0	5,0	5,0	6,0	0,0	6,0		
20	Đường N10	12-12	19,0	5,0	5,0	4,5	0,0	4,5		
21	Đường Khóm 5	14-14	14,0	4,0	4,0	3,0	0,0	3,0		
22	Đường Khóm 6	14-14	14,0	4,0	4,0	3,0	0,0	3,0		
23	Đường Nhựa Khóm 5	13-13	15,0	4,0	4,0	3,5	0,0	3,5		

STT	Hạng mục	ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH								
		Ký hiệu	Lộ giới	Mặt cắt ngang						
				Lề đường		Lòng đường			Hành lang an toàn+ bảo trì	
				Trái	Phải	Trái	Dãi phân cách	Phải	Trái	Phải
m	m	m	m	m	m	m	m	m		
24	Đường Nhựa Khóm 6	14-14	14,0	4,0	4,0	3,0	0,0	3,0		
25	Đường D13	14-14	14,0	4,0	4,0	3,0	0,0	3,0		
26	Đường Đại Mong - Bà Ép	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
27	Đường Xóm Vó	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
28	Đường N4	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
29	Đường N5	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5		
30	Đường N6	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
31	Đường D3	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
32	Đường N19	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
33	Đường N11	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
34	Đường N21	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
35	Đường N26	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5		
36	Đường D21	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5		
37	Đường D22	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
38	Đường Xóm Vó - An Cư - Định Bình	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
39	Đường CQ1	8-8	26	6,0	6,0	7,0	0,0	7,0		
40	Đường CQ2	8-8	26	6,0	6,0	7,0	0,0	7,0		
41	Đường CQ3	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
42	Đường CQ4	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
43	Đường CQ5	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
44	Đường CQ8	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
45	Đường CQ9	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
46	Đường CQ10	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0		
47	Đường CQ11	10-10	17	5,0	5,0	3,5	0,0	3,5		
48	Đường CQ14	10-10	17	5,0	5,0	3,5	0,0	3,5		
49	Đường Trần Hưng Đạo (ĐT.915 cũ)	4-4	29	4,5	4,5	8	4	8		
50	Đường Cầu Quan - Tân Hòa (ĐT.915 cũ)	4A-4A	29	1	1	3,5	0,0	3,5	10	10
51	Đường 30/4 (Cầu Quan)	10-10	17	5,0	5,0	3,5	0,0	3,5		
52	Đường 30/4 nối dài (Cầu Quan)	10-10	17	5,0	5,0	3,5	0,0	3,5		
53	Đường Hùng Vương	9-9	21,0	3,0	3,0	7,0	1,0	7,0		
54	Đường Trần Phú	10-10	17	5,0	5,0	3,5	0,0	3,5		
55	Đường Trần Phú nối dài	10-10	17	5,0	5,0	3,5	0,0	3,5		
F	Đường ngoại thị		14,0	1,0	1,0	3,5	-	3,5	2,5	2,5

- Bến xe khách Tiểu Cần: Di chuyển bến xe ra khu vực mới, quy hoạch đạt tiêu chuẩn loại 3. Bên cạnh đó, trong các khu vực nội thị bố trí các bến bãi đậu xe công cộng.

- Giao thông đường thủy:

+ Sông Tiểu Cần: Quy hoạch nâng cấp, nạo vét mở rộng luồng, đạt chuẩn cấp IV-ĐTND.

+ Sông Cần Chông: Bắt đầu từ cống Cần Chông đến giao kênh Thống Nhất. Đây là tuyến kênh trục ngang nhánh 6 của tỉnh, quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp IV-ĐTND.

+ Đối với các tuyến sông, kênh còn lại, cải tạo luồng tuyến duy trì đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI.

+ Hệ thống bến hành khách và hàng hóa: Bến Cầu Quan, bến Tiểu Cần, cảng Khu công nghiệp Cầu Quan.

b) Chuẩn bị kỹ thuật:

- Cao độ nền được định hướng phù hợp với kịch bản biến đổi khí hậu đến năm 2040:

+ Khu vực ngoài dự án đê bao Măng Thít:  $(H_{xd}) \geq +2,30m$ .

+ Khu vực thuộc dự án đê bao Măng Thít:  $(H_{xd}) \geq +2,25m$ , trừ khu vực thuộc ranh nội thị có  $(H_{xd}) \geq +2,30m$ .

+ Khu công nghiệp  $(H_{xd}) \geq +2,50m$ .

+ Các khu vực dự trữ phát triển và khu nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, san lấp tùy thuộc vào nhu cầu sản xuất và giai đoạn đầu tư xây dựng.

- Thoát nước mưa:

+ Hướng thoát ra các sông, kênh rạch chảy qua lưu vực.

+ Lưu vực và hướng thoát nước mưa: Toàn đô thị được phân chia làm nhiều lưu vực theo hướng dốc cục bộ đổ ra sông kênh rạch gần nhất như sông Cần Chông, sông Tiểu Cần..., trước khi dẫn ra sông Hậu.

+ Tại các khu vực nội thị, công nghiệp: Hệ thống thoát nước mưa được quy hoạch riêng với hệ thống thoát nước thải.

+ Tại khu vực ngoại thị, xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa chung với hệ thống thoát nước thải, hoàn chỉnh gồm tuyến cống, giếng thu nước mưa, giếng kỹ thuật, cửa xả, cống tiêu năng và hoạt động theo chế độ tự chảy.

+ Sử dụng cống BTCT, xây dựng hệ thống thoát nước, đường kính tối thiểu của cống thoát nước trên các tuyến đường cấp khu vực trở lên là D600mm. Đối với cống có đường kính > 2000mm, sử dụng cống hộp.

+ Sử dụng nguyên tắc nổi cống ngang đỉnh, để đảm bảo hệ thống hoạt động tốt nhất về mặt thủy lực. Độ sâu chôn cống ban đầu tối thiểu: 0,5m tính đến đỉnh cống.

- Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu:

- + Xây dựng cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu.
- + Tăng cường cơ sở vật chất và đào tạo lực lượng chuyên nghiệp trong công tác tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn.
- + Nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực về ứng phó biến đổi khí hậu.
- + Phân bổ hợp lý nguồn kinh phí hỗ trợ công tác ứng phó biến đổi khí hậu.
- + Tăng cường, nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, nhà ở, công trình phòng chống thiên tai, nhất là bờ bao, đê bao, đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế và thích ứng với các tác động mới của thiên tai.
- + Triển khai các dự án đê bao ven sông, rạch để sạt lở và các dự án công ngăn mặn giữ nước tại các cửa sông kết nối ra sông Hậu.
- + Hỗ trợ nông nghiệp bảo tồn, ví dụ luân canh cây trồng mới, các giống cây chịu hạn hán và lũ lụt.
- + Cải thiện các biện pháp tiết kiệm nước, quản lý nhu cầu sử dụng nước và hệ thống thu gom và lưu trữ nước mưa và nước ngầm
- + Nâng cấp hệ thống thủy lợi và cấp thoát nước.

c) Cấp nước:

- Chỉ tiêu thiết kế:

- + Nước sinh hoạt (nội thị): 120 lít/người/ngày đêm.
- + Nước sinh hoạt (ngoại thị): 100 lít/người/ngày đêm.
- + Nước cấp cho công nghiệp: 20 m<sup>3</sup>/ha/ngày đêm.
- + Nước cấp cho công trình thương mại dịch vụ: 10% Qsh.
- + Nước cấp cho tiểu thủ công nghiệp: 10% Qsh.
- + Nước cho tưới cây, rửa đường: 10% Qsh.
- + Nước rò rỉ, thất thoát: 15% lưu lượng chung.
- + Nước chữa cháy: 40lít/s x 3giờ x 2 đám cháy xảy ra.

- Nhu cầu:

- + Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt toàn khu khoảng 27.100m<sup>3</sup>/ngày đêm (đến năm 2030) - 30.300m<sup>3</sup>/ngày đêm (đến năm 2040).
- + Tổng nhu cầu dùng nước công nghiệp khoảng 8.700m<sup>3</sup>/ngày đêm (đến năm 2030) - 12.800m<sup>3</sup>/ngày đêm (đến năm 2040).

- Nguồn cấp nước:

- + Khu vực nội thị:

- Nâng công suất của trạm cấp nước Tiểu Cần - Cầu Kè tại ấp Cầu Tre, xã Phú Cần theo giai đoạn (2030 - 2040): 5.000 - 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Kết hợp xây dựng mới dự án trạm cấp nước Trà Cú - Cầu Kè - Tiểu Cần, công suất theo giai đoạn (2030 - 2040): 10.000 - 15.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Hai trạm cấp nước này hòa chung mạng lưới, phục vụ nhu cầu dùng nước sinh hoạt khu vực nội thị Tiểu Cần và một phần huyện Cầu Kè, một phần huyện Trà Cú.

- Các trạm cấp nước nông thôn nằm trong khu vực nội thị, tiếp tục sử dụng trong giai đoạn đến năm 2025, sau đó rà soát tiến đến duy trì hoặc chuyển đổi công năng thành trạm bơm tăng áp.

- + Khu vực ngoại thị: tiếp tục sử dụng các trạm cấp nước hiện hữu phân tán phục vụ tại chỗ, đồng thời nâng cấp công suất mỗi trạm lên 1.000 - 2.600 m<sup>3</sup>/ngày đêm để đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước trên địa bàn.

- + Xây mới các trạm cấp nước riêng phục vụ cho khu công nghiệp cụ thể theo dự án khu công nghiệp.

- + Việc xác định nguồn nước cho đô thị Tiểu Cần hướng đến sử dụng nguồn nước mặt, đảm bảo thích ứng với kịch bản biến đổi khí hậu phiên bản cập nhật năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 8272/BTNMT-BĐKH ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với khu vực thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời phù hợp với định hướng phát triển của đô thị trong việc sử dụng phối hợp nguồn nước ngầm và nước mặt theo từng giai đoạn, đáp ứng khả năng cấp nước về lâu dài.

- Mạng lưới đường ống:

- + Xây dựng các tuyến ống nằm trên các trục đường chính. Các tuyến ống này liên kết với nhau và kết nối với mạng lưới ống cấp nước hiện hữu tạo thành mạng vòng khép kín cấp vào hệ thống của toàn khu.

- + Sử dụng ống HDPE cho các đường ống cấp nước có đường kính  $D \leq 200\text{mm}$ , sử dụng ống gang cho ống có đường kính  $D > 200\text{mm}$ .

- + Đường ống cấp nước được đặt trên vỉa hè với độ chôn sâu tối thiểu 0,7m tính từ mặt đất đến đỉnh ống.

- Cấp nước chữa cháy: Hệ thống cấp nước chữa cháy được thiết kế chung với mạng lưới cấp nước sinh hoạt. Bố trí các họng chữa cháy đặt cách nhau tối đa 150m, ngoài ra khu có sự cố cháy cần bổ sung thêm nước mặt từ sông hoặc kênh rạch gần nhất để chữa cháy.

d) Thoát nước bản, vệ sinh môi trường:

- Chỉ tiêu thiết kế:

- + Thoát nước thải: 100% lưu lượng cấp nước sinh hoạt.

- + Chất thải rắn: 0,9 kg/người-ngày.

- + Chỉ tiêu xây dựng nghĩa trang: 0,04 ha/1.000 dân.

- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt khoảng 20.700m<sup>3</sup>/ngày đêm (đến năm 2030) - 23.500m<sup>3</sup>/ngày đêm (đến năm 2040).

- Tổng lưu lượng nước thải khu công nghiệp khoảng 5.600 m<sup>3</sup>/ngày đêm (năm 2030) và 9.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (năm 2040).

- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt khoảng 152 tấn/ngày đêm (đến năm 2030) - 176 tấn/ngày đêm (đến năm 2040).

- Tổng diện tích đất nghĩa trang khoảng 5,2ha (đến năm 2030) - 6,0ha (đến năm 2040).

- Nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Khu vực nội thị: Mạng lưới cống thoát nước thải riêng với nước mưa, các tuyến cống chính thu gom nước thải dẫn về các trạm xử lý nước thải sinh hoạt đặt tại các khu đất hạ tầng ven sông với tổng công suất khoảng 11.400m<sup>3</sup>/ngày đêm (năm 2030) - 14.400 m<sup>3</sup>/ngày đêm (năm 2040). Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 14-MT:2015/BTNMT trước khi xả ra môi trường tự nhiên.

+ Khu vực ngoại thị: Hệ thống thoát nước thải chung với nước mưa. Nước trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường.

+ Khu công nghiệp: Xây mới trạm xử lý nước thải riêng theo dự án, nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

- Mạng lưới cống thoát nước:

+ Sử dụng mạng lưới thoát nước riêng cho nước thải và nước mưa đối với khu vực nội thị và thoát nước chung đối với khu vực ngoại thị.

+ Trên mạng lưới đường phố, các tuyến cống thoát nước là cống tự chảy dùng cống tròn bằng bê tông cốt thép, đặt dưới vỉa hè với độ sâu chôn cống nhỏ nhất là 0,5m, độ dốc tối thiểu là 1/D.

- Xử lý chất thải rắn:

+ Khu vực nội thị: Nâng cấp, mở rộng 02 trạm trung chuyển Phú Cần và Long Thới. Xây dựng và bố trí thêm 01 điểm trung chuyển chất thải rắn tại xã Hiếu Tử.

+ Khu vực ngoại thị: Mỗi xã đều bố trí 1 điểm trung chuyển chất thải rắn với diện tích khoảng 0,4 - 0,5 ha.

+ Chất thải rắn sau khi phân loại tại điểm trung chuyển sẽ được đưa về trạm xử lý chất thải rắn tại xã Tập Ngãi. Trường hợp lượng chất thải rắn vượt quá công suất xử lý của trạm, chất thải rắn sẽ được đưa về khu liên hợp xử lý chất thải rắn tại huyện Châu Thành.

- Nghĩa trang: Giai đoạn ngắn hạn tiếp tục sử dụng các nghĩa trang hiện hữu trên địa bàn. Giai đoạn dài hạn theo định hướng quy hoạch đến năm 2040 sẽ xây dựng một nghĩa trang nhân dân tập trung nằm tại xã Tân Hòa với diện tích khoảng 8-10 ha phục vụ cho toàn khu đô thị Tiểu Cần.

## đ) Cấp điện:

## -Nhu cầu:

- + Nhu cầu phụ tải đến năm 2025: Khoảng 75,6MW(89MVA).
- + Nhu cầu phụ tải đến năm 2030: Khoảng 103MW(121,1MVA).
- + Nhu cầu phụ tải đến năm 2040: Khoảng 123,4MW(145,1MVA).

## -Nguồn điện:

+ Xây dựng mới 01 trạm biến áp 110/22kV 1x63MVA + 1x40MVA Tiểu Cần. Giai đoạn 1 lắp máy 1x40MVA, giai đoạn 2 lắp thêm máy 1x63MVA. Vị trí trạm tại ấp Đại Mong, xã Phú Cần, cung cấp nguồn điện cho phụ tải huyện.

+ Ngoài ra còn tiếp nhận nguồn điện từ các phát tuyến trung thế 22kV của các trạm 110kV lân cận như:

- Trạm 110/22kV 2x40MVA Trà Vinh: tuyến T476(ACX240, AC185), tuyến 479(ACX185, AC185).
- Trạm 110/22kV 40MVA Trà Cú: tuyến 473(ACX240).
- Trạm 110/22kV 2x40MVA Cầu Kè: tuyến 475(ACX240), tuyến 472-474(ACX185).

-Lưới điện: Cải tạo lưới điện trung thế 22kV hiện hữu theo lộ giới đường quy hoạch, xây dựng mới các tuyến trung thế nổi lâu dài được ngầm hoá ở khu vực trung tâm theo dạng lưới kín vận hành hở. Sử dụng cáp ngầm cách điện XLPE 24kV cỡ dây  $\geq 240\text{mm}^2$  và các RMU tự động vốn thích hợp cho việc rút ngắn thời gian mất điện và cách ly phần bị sự cố cung cấp điện trung thế 22kV cho khu quy hoạch.

## e) Thông tin liên lạc:

## -Nhu cầu thông tin liên lạc đến năm 2025:

- + Thuê bao điện thoại (cố định và di động) khoảng 176.541 thuê bao.
- + Thuê bao internet (cố định và di động) khoảng 121.914 thuê bao.

## -Nhu cầu thông tin liên lạc đến năm 2030:

- + Thuê bao điện thoại (cố định và di động) khoảng 191.423 thuê bao.
- + Thuê bao internet (cố định và di động) khoảng 134.870 thuê bao.

## -Nhu cầu thông tin liên lạc đến năm 2040:

- + Thuê bao điện thoại (cố định và di động) khoảng 220.913 thuê bao.
- + Thuê bao internet (cố định và di động) khoảng 152.488 thuê bao.

-Nguồn cấp: Hệ thống thông tin liên lạc khu quy hoạch được cấp từ Trung tâm Viễn thông huyện Tiểu Cần thông qua tuyến thông tin liên lạc chính (Ring) từ Viễn thông Trà Vinh. Các tuyến thông tin liên lạc chính dọc đường Quốc lộ 54, Quốc lộ 60, Đường tỉnh 912 và các trục đường chính hiện hữu trong khu quy hoạch.

- Mạng truyền dẫn: Sử dụng công nghệ mạng quang thế hệ mới, phát triển mạng truyền dẫn quang tốc độ cao đến tất cả các trạm viễn thông.

- Mạng ngoại vi: Đẩy nhanh quá trình ngầm hóa mạng cáp đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố, khu dân cư (ngầm hóa đến thuê bao tại những khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan), phát triển mạng ngoại vi theo hướng cáp quang hóa, đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu về sử dụng dịch vụ viễn thông của người dân.

10. Các quy định về không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị; các vấn đề liên quan đến quốc phòng an ninh và biện pháp bảo vệ môi trường:

a) Các quy định về không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị:

- Đối với không gian, kiến trúc cảnh quan khu trung tâm đô thị: Kết hợp xây dựng mới và cải tạo khu dân cư hiện có, gồm nhiều khu chức năng như khu dân cư xây dựng mới, dân cư hiện trạng cải tạo, trung tâm dịch vụ thương mại, văn hóa thể thao, cây xanh công viên, các công trình dịch vụ du lịch,... có chiều cao công trình và hình thức kiến trúc khang trang, hài hòa, đảm bảo các quy định về khoảng lùi, mật độ xây dựng, tỷ lệ cây xanh và quy định có liên quan theo quy định.

- Đối với không gian kiến trúc cảnh quan các trung tâm xã: Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội tại các khu trung tâm xã kết hợp định hình các điểm dân cư mới mang tính chất nông thôn kết hợp phát triển nông nghiệp nhưng vẫn đảm bảo là đầu kéo cho các khu vực ngoại thị có vị thế và mối quan hệ mật thiết với các cơ sở hạ tầng kinh tế tạo động lực lớn của khu vực.

- Không gian kiến trúc cảnh quan các khu chức năng đô thị: Không gian toàn đô thị được định hướng phù hợp với phân khu chức năng đô thị. Tận dụng địa hình tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội để tổ chức không gian đô thị và bố trí hệ thống kỹ thuật đạt hiệu quả cao về thẩm mỹ, đầu tư và khai thác sử dụng. Tổ chức các trục đường lớn vừa là trục cảnh quan vừa là động lực phát triển kinh tế xã hội.

b) Các vấn đề liên quan đến an ninh quốc phòng:

- Đồ án quy hoạch đảm bảo phân bố dân cư, phát triển kinh tế xã hội, xây dựng và bố trí thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trên toàn đô thị.

- Cảng Cầu Quan nằm trên sông Hậu là luồng vận tải quốc tế, thu hút vận tải trong nước và quốc tế trong tương lai, do đó cần hài hòa yếu tố kỹ thuật hàng hải và an ninh đường sông.

- Phát triển đô thị, khu công nghiệp theo hướng hiện đại là yêu cầu khách quan, kết hợp phát triển kinh tế xã hội với tăng cường an ninh quốc phòng.

c) Các biện pháp bảo vệ môi trường:

- Hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường:

+ Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn khu quy hoạch và khu vực xung quanh. Bảo vệ môi trường không khí theo QCVN 05: 2023/BTNMT.



+ Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100%.

+ Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh, tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 100%. Nước thải sau khi thu gom được dẫn về bể xử lý nước thải cục bộ.

+ Đảm bảo diện tích đất cây xanh khu vực nội thị và khu công nghiệp đáp ứng tiện nghi môi trường.

+ Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100% ở những nơi có điều kiện.

- Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên, không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch: Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hoạch định cao độ nền thích hợp phòng chống ngập lụt, thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; thực hiện các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường như giảm thiểu ô nhiễm không khí, ô nhiễm từ chất thải rắn, kiểm soát ô nhiễm nước thải. Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường.

#### 11. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện:

- Ưu tiên thực hiện các đồ án quy hoạch phân khu những đơn vị hành chính dự kiến thành lập phường, chương trình phát triển đô thị, quy chế quản lý kiến trúc đô thị,... là tiền đề phục vụ cho đề án thành lập thị xã và các phường thuộc thị xã Tiểu Cần.

- Ưu tiên xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng phúc lợi xã hội, công trình công cộng... nhằm phục vụ nâng cấp huyện Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV và nâng cấp lên thị xã.

- Nguồn lực thực hiện từ các chương trình ưu tiên, dự án ưu đãi của tỉnh, xã hội hóa đầu tư, thu hút kêu gọi đầu tư, ngân sách,... trọng tâm phục vụ nâng cấp và quản lý phát triển bền vững đô thị Tiểu Cần.

**Điều 2.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 (định hướng thành lập thị xã trực thuộc tỉnh).

#### **Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Trên cơ sở quy hoạch chung được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai đồ án Quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 (định hướng thành lập thị xã trực thuộc tỉnh) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện; cung cấp hồ sơ về Sở Xây dựng lưu trữ đăng tải lên trang thông tin điện tử theo quy định.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện đúng quy hoạch được phê duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

- Tổ chức rà soát quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2045/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề án Quy hoạch và Quy định quản lý theo đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng;
- Như Điều 5;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các Phòng: KT, NN, THNV;
- Ban TCD-NC;
- Trung tâm THCB;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 03

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trung hoàng**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Quản lý theo đồ án Quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh  
đến năm 2040 (định hướng thành lập thị xã trực thuộc tỉnh)**

(Kèm theo Quyết định số **1967/QĐ-UBND** ngày **20** tháng 12 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

### Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Đối tượng áp dụng, phân công quản lý thực hiện

1. Quy định này quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 (định hướng thành lập thị xã trực thuộc tỉnh).

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động quản lý, đầu tư xây dựng trong ranh giới đồ án Quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 (định hướng thành lập thị xã trực thuộc tỉnh).

### Điều 2. Phạm vi, ranh giới và tính chất khu vực lập quy hoạch

1. Phạm vi và ranh giới lập quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, diện tích khoảng 22.722,10 ha, ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Càng Long.
- Phía Nam giáp huyện Trà Cú và sông Hậu.
- Phía Đông giáp huyện Châu Thành.
- Phía Tây giáp huyện Cầu Kè và sông Hậu.

2. Tính chất, chức năng của đô thị:

- Đô thị Tiểu Cần là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội, đầu mối giao thông, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng, phấn đấu xây dựng huyện Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV và trở thành thị xã trực thuộc tỉnh năm 2025.

- Đô thị Tiểu Cần là trung tâm tổng hợp khu vực phía Tây tỉnh Trà Vinh, có vai trò quan trọng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội vùng liên huyện.

### Điều 3. Quy định về các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, sử dụng đất

1. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chung cho toàn đô thị:

## a) Chỉ tiêu quy mô dân số:

- Năm 2025 khoảng 120.000 người, trong đó:

+ Dân số nội thị khoảng 58.000 người.

+ Dân số ngoại thị khoảng 62.000 người.

- Năm 2030 khoảng 130.000 người, trong đó:

+ Dân số nội thị khoảng 67.000 người.

+ Dân số ngoại thị khoảng 63.000 người.

- Năm 2040 khoảng 150.000 người, trong đó:

+ Dân số nội thị khoảng 85.000 người.

+ Dân số ngoại thị khoảng 65.000 người.

## b) Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:

- Tỷ lệ đất xây dựng đô thị và các khu chức năng so với diện tích đất tự nhiên khoảng 15,5%.

+ Nội thị khoảng 20-25%.

+ Ngoại thị khoảng 8-12% (tại các khu trung tâm xã khoảng 12 - 15%).

- Mật độ xây dựng trung bình toàn đô thị khoảng 8,5%.

- Tầng cao tối thiểu - tối đa: 1 - 15 tầng.

- Hệ số sử dụng đất toàn đô thị khoảng (0,20 - 0,25) lần:

+ Nội thị khoảng (0,15 - 0,35) lần.

+ Ngoại thị khoảng (0,05 - 0,2) lần.

- Chỉ tiêu về mật độ cư trú:

Các chỉ tiêu chính đô thị	Năm 2025		Năm 2030		Năm 2040	
Mật độ dân số (so với đất dân dụng)	5.389	người/km <sup>2</sup>	5.452	người/km <sup>2</sup>	5.315	người/km <sup>2</sup>
Chỉ tiêu đất dân dụng	77,0	m <sup>2</sup> /người	78,3	m <sup>2</sup> /người	79,1	m <sup>2</sup> /người
Chỉ tiêu đất đơn vị ở (khu vực trung tâm)	45,0	m <sup>2</sup> /người	45,3	m <sup>2</sup> /người	43,4	m <sup>2</sup> /người

## c) Các khu chức năng dự kiến (giai đoạn đến năm 2040):

+ Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất, kho tàng khoảng 195,03ha; trong đó, khu vực nội thị khoảng 135,03 ha; khu vực ngoại thị khoảng 60ha.

+ Đất dành cho thủy lợi, dịch vụ công nghiệp, sản xuất phi nông nghiệp, dịch vụ giải trí... khoảng 485,97 ha; trong đó, khu vực nội thị khoảng 325,97 ha; khu vực ngoại thị khoảng 160 ha.

+ Đất dành cho cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác khoảng 17 ha.

d) Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông:

- + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị: 12-17%.
- + Mật độ đường giao thông đô thị: 5-6 km/km<sup>2</sup>.
- + Diện tích đất giao thông bình quân đầu người: 7-9 m<sup>2</sup>/người.

- Cấp nước:

- + Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt: 100-120 lít/người/ngày đêm.
- + Chỉ tiêu cấp nước công cộng, dịch vụ: 10%.
- + Chỉ tiêu cấp nước tưới cây, rửa đường: 10%.
- + Chỉ tiêu cấp nước công nghiệp: 20 m<sup>3</sup>/ha/ngày đêm.
- + Tỷ lệ thất thoát nước: 15%.

- Thoát nước thải: 100% cấp nước.

- Thu gom chất thải rắn và nghĩa trang:

- + Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 0,9 kg/người-ngày.
- + Chỉ tiêu rác thải công nghiệp: 0,3 tấn/ha.
- + Chỉ tiêu xây dựng nghĩa trang: 0,04 ha/1000 dân.

- Cấp điện:

- + Sinh hoạt: 400-1000kWh/người.năm.
- + Công trình công cộng: 30% điện sinh hoạt.
- + Công nghiệp: 200kW/ha.
- + Phụ tải nông, lâm, ngư nghiệp: 0,2kW/ha.
- + Phần trạm tổn thất: 5%.

- Thông tin liên lạc:

- + Thuê bao điện thoại (cố định và di động): 113 thuê bao/100 dân.
- + Thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động): 78 thuê bao/100 dân.

2. Các chỉ tiêu cho từng khu vực:

a) Khu vực nội thị:

\* Chỉ tiêu chung:

- Quy mô diện tích khu vực nội thị dự kiến khoảng 74,99km<sup>2</sup>. Được định hướng phát triển đô thị với các chỉ tiêu chung chính như sau:

Các chỉ tiêu chính đô thị (năm 2040)	Nội thị	Tỷ lệ	Đơn vị
Dân số	85.000		người/ha
Ranh giới khu vực nội thị	7.499,10	100,0%	
Đất xây dựng đô thị	1.355,99	18,08%	ha
Đất dân dụng	853,61	11,38%	ha
Mật độ dân số	6.230		người/km <sup>2</sup>
Chỉ tiêu đất dân dụng	100,4		m <sup>2</sup> /người
Chỉ tiêu đất đơn vị ở (khu vực trung tâm)	43,4		m <sup>2</sup> /người

- Cơ cấu: Khu vực nội thị của đô thị Tiểu Cần được định hướng tổ chức trên cơ sở 6 đơn vị hành chính (2 thị trấn và 4 xã) với phạm vi quy mô tập trung theo hướng nối kết 2 thị trấn hiện hữu và phát triển theo Quốc lộ 60 và Quốc lộ 54 hiện hữu.

\* Đối với các khu vực phường phát triển từ thị trấn hiện hữu:

- Tỷ lệ đất xây dựng so với đất tự nhiên >40%.
- Mật độ xây dựng trung bình 20-25%.
- Tầng cao trung bình 1,5 tầng.
- Đất cây xanh đô thị: >5m<sup>2</sup>/người.
- Đất đơn vị ở bình quân >35m<sup>2</sup>/người, trong đó:
  - + Đất giáo dục đảm bảo >2m<sup>2</sup>/người.
  - + Mỗi đơn vị ở (mỗi phường) đảm bảo 1 trạm y tế.
  - + Đất cây xanh đơn vị ở >2m<sup>2</sup>/người.

\* Đối với các khu vực phường mới phát triển từ đơn vị hành chính xã:

- Tỷ lệ đất xây dựng so với đất tự nhiên >30%.
- Mật độ xây dựng trung bình 15-20%.
- Tầng cao trung bình 1,15 tầng.
- Đất cây xanh đô thị >5m<sup>2</sup>/người.
- Đất đơn vị ở bình quân >45m<sup>2</sup>/người, trong đó:
  - + Đất giáo dục đảm bảo >2m<sup>2</sup>/người.
  - + Mỗi đơn vị ở (mỗi phường) đảm bảo 1 trạm y tế.
  - + Đất cây xanh đơn vị ở >2m<sup>2</sup>/người.

b) Khu vực ngoại thị:

\* Các chỉ tiêu chung:

Quy mô diện tích khu vực ngoại thị dự kiến khoảng 152,23 km<sup>2</sup>. Được định hướng phát triển đô thị với các chỉ tiêu chung chính như sau:

Các chỉ tiêu chính đô thị (năm 2040)	Ngoại thị	Đô thị	Đơn vị
Dân số	65.000	150.000	Người/ha
Đất xây dựng đô thị	1.453,61	2.809,60	ha
Đất dân dụng	332,19	1.185,81	ha
Mật độ dân số	4.472	5.339	Người/km <sup>2</sup>
Chỉ tiêu đất dân dụng	51,11	79,1	m <sup>2</sup> /người
Chỉ tiêu đất đơn vị ở (khu vực trung tâm)	101,54		m <sup>2</sup> /người

Khu vực ngoại thị của đô thị Tiểu Cần được định hướng tổ chức trên cơ sở 5 đơn vị hành chính xã nông thôn với vị trí bao quanh khu nội thị.

Ngoài các chỉ tiêu chính của đô thị để góp phần đạt chuẩn đô thị loại IV. Các xã ngoại thị vẫn phát triển bền vững theo hướng xã nông thôn mới nâng cao và kiểu mẫu theo chuẩn quốc gia hiện nay. Cụ thể là việc định hướng đảm bảo các chỉ tiêu về cây xanh  $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$  trong các điểm dân cư. Mỗi xã đều có các khu vực dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

\* Đối với các khu vực trung tâm xã:

- Tỷ lệ đất xây dựng so với đất tự nhiên  $>10\%$ .
- Mật độ xây dựng trung bình 8-12%.
- Tầng cao trung bình 1 tầng.
- Đất cây xanh đô thị  $>5\text{m}^2/\text{người}$ .
- Đất đơn vị ở bình quân  $>180\text{m}^2/\text{người}$ , trong đó:
  - + Đất xen cài  $>130\text{m}^2/\text{người}$ .
  - + Đất giáo dục đảm bảo  $>2\text{m}^2/\text{người}$ .
  - + Mỗi đơn vị ở (mỗi xã) đảm bảo 1 trạm y tế.
  - + Đất cây xanh đơn vị ở  $>2\text{m}^2/\text{người}$ .

3. Chỉ tiêu về sử dụng đất:

a) Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025:

Tập trung phát triển nâng cấp khu vực Tiểu Cần và Phú Cần; một phần khu vực Long Thới và Tân Hùng đạt chuẩn phường (của đô thị loại IV). Tổ chức phát triển khu trung tâm xã Hùng Hòa (mới) hình thành một số điểm dân cư phía Tây Bắc khu vực phường Long Thới và Phú Cần (dự kiến). Theo đó cơ cấu đất phân bổ như sau:

- Đất xây dựng đô thị đạt: 2.226,77 ha chiếm 9,8% (khu vực nội thị đạt 1.002,84 ha) trong đó:

- + Đất dân dụng: 923,4 ha chiếm 4,06%.
- + Đất ngoài dân dụng: 1.303,37 ha chiếm 5,74%.

- Đất các khu chức năng: 193,05 ha chiếm 0,85%.

Đất khác ngoài xây dựng (đất dự trữ phát triển, đất nông - lâm nghiệp, rừng, đất cây hàng năm, lâu năm, xen cài trong đất đơn vị ở, sông, kênh,...) khoảng 20.302,28 ha chiếm 89,35%.

b) Cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030:

Tập trung phát triển đồng đều khu vực các phường Long Thới, Hiếu Tử, Tân Hòa và một phần Phú Cần, trong đó ưu tiên các khu vực cửa ngõ phía Bắc và phía Nam, hình thành các khu dân cư mới tại các xã Ngãi Hùng, Hiếu Trung. Cơ cấu đất phân bổ như sau:

- Đất xây dựng đô thị: 2.384,51 ha chiếm 10,49% (khu vực nội thị 1.099,04 ha) trong đó:

+ Đất dân dụng: 1.017,79 ha chiếm 4,48%.

+ Đất ngoài dân dụng: 1.366,72 ha chiếm 6,01%.

- Đất các khu chức năng: 368,60 ha chiếm 1,62%.

- Đất khác ngoài xây dựng (đất dự trữ phát triển, đất nông - lâm nghiệp, rừng, đất cây hàng năm, lâu năm, xen cài trong đất đơn vị ở, sông, kênh,...) khoảng 19.968,99 ha chiếm 87,88%.

c) Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2040:

Phát triển đồng đều các phường tại các khu vực Long Thới, Hiếu Tử, Tân Hùng và Phú Cần cùng với Tiểu Cần và Cầu Quan; hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại các khu dân cư nông thôn thuộc các xã ngoại thị (Hiếu Trung, Tân Hòa, Hùng Hòa, Ngãi Hùng, Tập Ngãi). Cơ cấu đất phân bổ như sau:

- Đất xây dựng đô thị: 2.822,13 ha chiếm 12,42% (khu vực nội thị 1.364,39 ha) trong đó:

+ Đất dân dụng: 1.185,81 ha chiếm 5,22%.

+ Đất ngoài dân dụng: 1.636,32 ha chiếm 7,20%.

- Đất các khu chức năng: 698 ha chiếm 3,07%.

- Đất khác ngoài xây dựng (đất dự trữ phát triển, đất nông - lâm nghiệp, rừng, đất cây hàng năm, lâu năm, xen cài trong đất đơn vị ở, sông, kênh...) khoảng 19.201,97 ha chiếm 84,51%.

(Bảng tổng hợp sử dụng đất cụ thể theo Quyết định phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 (định hướng thành lập thị xã trực thuộc tỉnh))

#### **Điều 4. Việc kiểm soát không gian kiến trúc cảnh quan**

1. Các quy định chung:

- Đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành.

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan phù hợp với điều kiện địa hình và cảnh quan tự nhiên.



- Bảo vệ hành lang và môi trường cảnh quan ven sông, bảo vệ hành lang thoát nước các tuyến kênh xung yếu.

- Kiểm soát hình thái không gian kiến trúc cảnh quan, các công trình điểm nhấn, công trình biểu tượng, kiểm soát mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tỷ lệ diện tích cây xanh, không gian mở, công trình dịch vụ công cộng, các trục giao thông chủ đạo tại các vùng kiểm soát.

- Các trục cảnh quan, trục phố chính là khu vực có ảnh hưởng khá nhiều đến không gian kiến trúc của khu đô thị. Trên các trục phố này cho phép và khuyến khích xây dựng công trình dịch vụ, chung cư cao tầng.

- Công trình kiến trúc đô thị xây dựng mới tại các lô đất có góc tạo bởi các cạnh đường phố giao nhau phải đảm bảo không cản trở tầm nhìn, đảm bảo an toàn, thuận lợi cho người tham gia giao thông.

- Tại vị trí vòng xoay tại các nút giao thông đề xuất bố trí cây xanh trang trí kết hợp vòi phun nước và các yếu tố cảnh quan khác.

## 2. Quy định về vùng phát triển trong đô thị:

- Vùng phát triển dân cư đô thị được tổ chức bố trí tại các trung tâm thị trấn và xã hiện hữu dọc theo Quốc lộ 60 và Quốc lộ 54, kết nối với các trung tâm dân cư đô thị mới theo hướng Đông Tây về phía các khu trung tâm thị trấn dự kiến tạo được mạng lưới dân cư đô thị đồng bộ. Định hướng xây dựng hệ thống các khu dân cư đô thị kết hợp với hệ thống các công trình công cộng, công viên cây xanh cũng như các công trình hạ tầng xã hội khác nhằm thúc đẩy và nâng cao chất lượng đời sống dân cư trên địa bàn toàn đô thị Tiểu Cần.

- Vùng phát triển dân cư nông thôn trên địa bàn chủ yếu là các khu dân cư hiện hữu, các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn các xã ngoại thị: Tập Ngãi, Ngãi Hùng, Hùng Hòa, Tân Hòa và Hiếu Trung; phát triển chủ yếu dọc theo các hướng tuyến giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, tiếp cận dễ dàng từ các khu dân cư nông thôn đến trung tâm đô thị.

- Đối với không gian phát triển nông nghiệp: Đây là vùng phát triển có diện tích lớn nhất trong toàn đô thị, được phân bố xã Hiếu Trung về phía Bắc, và khu vực xã Tập Ngãi, xã Ngãi Hùng với các hoạt động nông nghiệp chủ yếu là trồng rau lúa, hoa màu và trồng cây ăn quả. Bên cạnh đó, hoa màu và chăn nuôi phát triển mạnh ở khu vực phía Đông và phía Tây Nam của đô thị.

- Đối với không gian sản xuất: Các vùng sản xuất chủ yếu phát triển trung tâm các phường nội thị dọc Quốc lộ 60, trục động lực, ven sông Hậu và một phần nhỏ khu vực phía Nam xã Tân Hùng (phường Tân Hùng dự kiến), hình thành mạng lưới phát triển chặt chẽ, khai thác có hiệu quả giá trị kinh tế.

- Đối với không gian dọc các tuyến sông, kênh, rạch: Bao gồm sông Hậu, sông Cần Chông, sông Tiểu Cần,... trên toàn đô thị cần lập quy hoạch phân khu và kiểm soát mức độ phát triển vừa đảm bảo cảnh quan tự nhiên vừa đảm bảo các yếu tố môi trường đô thị.

## Chương II

### QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 5. Quy định chỉ tiêu về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất và chiều cao tối đa, tối thiểu của công trình trong từng khu chức năng đô thị**

1. Đối với công trình hành chính, công cộng, thương mại - dịch vụ:

- Đối với các công trình hành chính, cơ quan, cần ưu tiên giải pháp hợp khối trong bố cục tổng thể, có thể hình thành các khối tập trung như:

+ Khối Thị ủy.

+ Khối mặt trận, đoàn thể.

+ Khối Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

- Các công trình dịch vụ quy mô lớn có thể đứng độc lập để tạo nét kiến trúc hiện đại cho các trục phố.

- Tại khu vực các giao lộ lớn, cần ưu tiên bố trí các công trình có quy mô lớn và chiều cao tạo điểm nhấn cho đô thị như các siêu thị, cao ốc văn phòng, nhà hàng, khách sạn,... các khu vực này có thể xây cao 9-12 tầng tùy theo lộ giới đường.

- Trung tâm các khu ở lấy trung tâm thương mại và dịch vụ làm hạt nhân. Các công trình trung tâm khu ở bố trí thấp tầng 4-5 tầng, là tâm điểm bố cục không gian cho các công trình nhà ở và dịch vụ xung quanh.

- Về tầng cao và mật độ xây dựng:

+ Công trình hành chính - chính trị, trụ sở cơ quan:

• Tầng cao xây dựng: 4-6 tầng.

• Mật độ xây dựng: 40%.

+ Hệ thống các công trình trung tâm thương mại, dịch vụ, hợp tác xã:

• Tầng cao xây dựng: 1-9 tầng.

• Mật độ xây dựng: 30-50%.

• Tỷ lệ cây xanh: >20%.

• Bãi đỗ xe: >10% .

+ Hệ thống công trình giáo dục đào tạo, cơ sở giáo dục đô thị:

• Tầng cao trung bình: 1-5 tầng.

• Mật độ xây dựng: 30-40%.

• Tỷ lệ cây xanh: >20%.

• Bãi đỗ xe: >10%.

+ Hệ thống công trình y tế, cơ sở điều trị bệnh:

• Tầng cao trung bình: 3-7 tầng.

• Mật độ xây dựng: 40%.

• Tỷ lệ cây xanh: >25%.

## 2. Đối với khu nhà ở:

Trong các khu nhà ở cần phối hợp hài hòa giữa các loại hình nhà ở, tùy theo vị trí, chức năng, tầng cao của mỗi loại hình nhà.

- Đối với khu nhà ở cao tầng (căn hộ): các công trình có thể xây dựng với tầng cao từ 8-12 tầng tùy từng trục đường.

- Đối với các khu nhà liên kế phố: có thể kết hợp dịch vụ trên một số tuyến đường cần có khoảng lùi phía trước và sau khoảng 2-3m, tầng cao trung bình 3-5 tầng, mật độ xây dựng tối đa 90%.

- Đối với các khu nhà mật độ thấp (nhà vườn, biệt thự): giao thông hạn chế xuyên cắt, tầng cao 2-3 tầng, mật độ xây dựng 30-50%.

## 3. Đối với quảng trường, công viên cây xanh:

- Các khu vực quảng trường trước trụ sở các cơ quan công quyền cần bố trí cây xanh, lối đi, mặt nước nhằm tôn thêm bộ mặt kiến trúc của công trình.

- Các khu công viên cây xanh cần bố trí nhiều cổng vào để người dân có thể tiếp cận từ nhiều phía.

- Mật độ xây dựng trong công viên  $\leq 5\%$ , các công trình kiến trúc cần có sự phong phú tùy theo tính chất từng khu chức năng.

- Không gian cảnh quan ven sông Cần Chông cần được khai thác phục vụ cho cảnh quan chung của đô thị và phát triển thương mại dịch vụ, đặc biệt là phục vụ du lịch.

- Đối với khu công viên kết hợp công trình văn hóa thể thao thì mật độ xây dựng toàn khu  $\leq 25\%$

## 4. Đối với khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất tập trung phi nông nghiệp:

- Tỷ lệ xây dựng công trình trong các lô đất công nghiệp:

+ Xây dựng 1 tầng: tối đa diện tích tầng trệt  $< 70\%$  diện tích được giao

+ Xây dựng 2 -3 tầng: tối đa diện tích tầng trệt  $< 60\%$  diện tích được giao

+ Xây dựng 4-5 tầng: tối đa diện tích tầng trệt  $< 50\%$  diện tích được giao

- Chỉ giới xây dựng các công trình có khoảng lùi tối thiểu tính từ đường đỏ là 7-10m để tạo mảng xanh sân vườn phía trước nhà máy.

- Tỷ lệ cây xanh trong các nhà máy phải đạt tối thiểu 20% tổng diện tích.

## 5. Công trình kiến trúc xây dựng khác

- Đối với công trình tôn giáo, tính ngưỡng cần lưu ý một số các quy định cụ thể như sau:

+ Đối với công trình trong khu vực dân cư hiện hữu: đảm bảo mật độ không quá 70%; chiều cao không quá 25m; hình thức và kiểu dáng kiến trúc phù hợp với tôn giáo và phù hợp văn hóa địa phương.

+ Đối với công trình xây dựng mới: đảm bảo mật độ xây dựng <60%; tỷ lệ cây xanh >10%; sân bãi >10%; và chiều cao tối đa <45m; hình dáng, hình thức, kiểu dáng kiến trúc phù hợp văn hóa địa phương và tôn giáo.

- Đối với các công trình khác:

+ Đảm bảo phù hợp quy hoạch phân khu được duyệt.

+ Mật độ xây dựng công trình tối đa phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành; chiều cao <45m.

### **Điều 6. Quy định về việc kiểm soát không gian, kiến trúc các khu vực trong đô thị**

- Hệ thống các trục chính, trục cảnh quan đô thị định hình khung phát triển đô thị, cụ thể:

+ Quốc lộ 60 và Quốc lộ 54: trục đối ngoại, liên kết đô thị Tiểu Cần với các vùng và đô thị lân cận..

+ Quốc lộ 60 mới: là trục giao thông đối ngoại chính hướng về cầu Đại Ngãi qua tỉnh sóc Trăng; hướng về Quốc lộ 60 hiện hữu đi thành phố Trà Vinh.

+ Trục Tiểu Cần - Cầu Quan (đường nối Quốc lộ 54 - Quốc lộ 60): trục động lực để phát triển đô thị Tiểu Cần.

+ Đường Vành đai phía Đông: Là tuyến cảnh quan kết nối Quốc lộ 60 với tỉnh lộ 912, đồng thời định hướng mở rộng không gian đô thị về phía Đông.

+ Đường tỉnh 912: Là tuyến giao thông liên khu vực có vai trò kết nối trung tâm thị trấn hiện hữu với Quốc lộ 60 mới.

+ Đường huyện 13: Là tuyến giao thông liên khu vực có vai trò kết nối trung tâm thị trấn hiện hữu với Quốc lộ 60 mới.

+ Sông Cần Chông - sông Tiểu Cần: Là trục cảnh quan gắn kết không gian khu chức năng đô thị; tuyến giao thông thủy vận tải, trung chuyển quan trọng.

- Đối với không gian phát triển dân cư đô thị: Vùng phát triển dân cư đô thị được tổ chức bố trí tại các trung tâm 2 thị trấn và xã hiện hữu dọc theo 2 tuyến Quốc lộ 60, Quốc lộ 54 và đường tỉnh chính của đô thị Tiểu Cần, kết nối với các trung tâm dân cư đô thị mới theo hướng Đông Tây về phía các khu trung tâm thị trấn tạo được mạng lưới dân cư đô thị đồng bộ. Nơi đây được định hướng xây dựng hệ thống các khu dân cư đô thị kết hợp với hệ thống các công trình công cộng, công viên cây xanh cũng như các công trình hạ tầng xã hội khác nhằm thúc đẩy và nâng cao chất lượng đời sống dân cư trên địa bàn toàn đô thị.

+ Không gian đô thị được quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị riêng (nếu có) và quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt.

+ Đảm bảo tính liên hệ, kết nối chặt chẽ về không gian, cảnh quan cho những vùng giáp ranh trong và ngoài các phường, xã mới thành lập.

+ Các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị cần tuân thủ các định hướng chính trong đồ án quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần được duyệt.

- Đối với không gian phát triển dân cư các xã nông thôn: Vùng phát triển dân cư nông thôn trên địa bàn chủ yếu là các khu dân cư hiện hữu, các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn các xã nông thôn ngoại thị (khi thành lập thị xã Tiểu Cần). Phát triển chủ yếu dọc theo các hướng tuyến giao thông chính quan trọng như đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã... tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, tiếp cận dễ dàng từ các khu dân cư nông thôn đến trung tâm đô thị, được quản lý theo các đồ án quy hoạch chung xã, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn được duyệt và các quy định về quy hoạch xây dựng hiện hành.

- Đối với không gian phát triển không gian cảnh quan các công trình điểm nhấn với một trong hai hình thức:

+ Phương án cao tầng với mật độ xây dựng thấp kết hợp mảng xanh và khu vực không gian mở bờ sông, giải pháp lựa chọn các công trình kiến trúc sử dụng vật liệu thân thiện môi trường và hài hòa với cảnh quan tự nhiên (kiến trúc mô phỏng sinh học...) - một công trình duy nhất làm điểm nhấn chính cho toàn khu (đối với các khu vực đô thị), có thể chọn màu sắc khác biệt để làm nổi bật.

+ Phương án xây dựng thấp tầng (1-3 tầng) tạo thành tuyến các công trình đồng nhất với cùng hình thức kiến trúc và vật liệu sử dụng tạo ra vùng công trình điểm nhấn trong tổng thể chung trong toàn cấu trúc đô thị.

- Đối với không gian các công trình tôn giáo, tín ngưỡng: Khôi phục và cải tạo, phát huy truyền thống kiến trúc dân tộc, mang đặc trưng riêng về kiến trúc của từng thể loại công trình, giai đoạn lịch sử. Các công trình này cần tổ chức tốt các không gian mở (có thể kết hợp khai thác sân bãi xung quanh công trình); bảo đảm mật độ xây dựng phù hợp, dành nhiều khoảng trống để tăng cường cảnh quan xung quanh; không cho phép quảng cáo trên các công trình; tổ chức tốt hệ thống giao thông tiếp cận, ưu tiên giao thông công cộng; bố trí nhà để xe, lối thoát hiểm.

**Điều 7. Quy định về chỉ giới đường đỏ của các tuyến phố chính, cốt xây dựng khống chế của đô thị và các yêu cầu cụ thể về kỹ thuật đối với từng tuyến đường.**

1. Quản lý cao độ nền:

- Cao độ nền xây dựng đô thị Tiểu Cần:

+ Khu vực ngoài dự án đê bao Măng Thít:  $(H_{xd}) \geq +2,30m$ .

+ Khu vực thuộc dự án đê bao Măng Thít:  $(H_{xd}) \geq +2,25m$ , trừ khu vực thuộc ranh nội thị có  $(H_{xd}) \geq +2,30m$ .

+ Khu công nghiệp:  $(H_{xd}) \geq +2,50m$ .

+ Các khu vực dự trữ phát triển và khu nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, san lấp tùy thuộc vào nhu cầu sản xuất và giai đoạn đầu tư xây dựng.

- Cao độ nền các khu vực phải đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật được duyệt, hướng dốc về cống thu gom nước.

- Các khu vực cây xanh cách ly, đất dự trữ phát triển, đất nông nghiệp sẽ san lấp tùy vào nhu cầu sản xuất, canh tác và giai đoạn đầu tư xây dựng.

- Đối với cốt xây dựng công trình trong tường rào có thể điều chỉnh phù hợp với thiết kế công trình cụ thể, tuy nhiên phải tuân thủ nguyên tắc hạn chế đào đắp.

## 2. Quy định về chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ:

- Chỉ giới đường đỏ: Theo hồ sơ lộ giới của quy hoạch giao thông.

- Chỉ giới xây dựng: Đảm bảo thực hiện đúng theo đồ án quy hoạch được duyệt và quy chuẩn xây dựng hiện hành.

- Lộ giới và khoảng lùi xây dựng các tuyến đường được quản lý theo bảng sau:

STT	Hạng mục	ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH										
		Ký hiệu	Lộ giới	Mặt cắt ngang							Khoảng lùi xây dựng	
				Lề đường		Lòng đường			Hành lang an toàn+ bảo trì		Trái	Phải
				Trái	Phải	Trái	Dải phân cách	Phải	Trái	Phải		
m	m	m	m	m	m	m	m	m	m			
A	<b>Quốc lộ</b>											
1	Quốc lộ 54 (nội thị)	B-B	44	7,0	7,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0			3-6	3-6
2	Quốc lộ 54 (ngoại thị)	C-C	44	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	16	16	0	0
3	Quốc lộ 60 (nội thị)	B-B	44	7,0	7,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0			3-6	3-6
4	Quốc lộ 60 (ngoại thị)	C-C	44	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	16	16	0	0
5	Đường Trần Phú	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0			0-6	0-6
6	Quốc lộ 60 mới	A-A	60	6,0	6,0	6,0+14,0	2,0+4+2,0	6,0+14,0			6	6
B	<b>Đường tỉnh</b>											
1	ĐườngĐT.911 (nội thị)	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0			3-6	3-6
2	ĐườngĐT.911 (ngoại thị)	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15	0	0
3	ĐườngĐT.911C (ngoại thị)	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15	0	0
4	ĐườngĐT.912 (nội thị)	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0			3-6	3-6
5	ĐườngĐT.912 (ngoại thị)	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15	0	0

STT	Hạng mục	ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH										
		Ký hiệu	Lộ giới m	Mặt cắt ngang							Khoảng lùi xây dựng	
				Lề đường		Lòng đường			Hành lang an toàn+ bảo trì		Trái m	Phải m
				Trái m	Phải m	Trái m	Dãi phân cách m	Phải m	Trái m	Phải m		
6	Đường ĐT.912B (nội thị)	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0			3-6	3-6
7	Đường ĐT.912B (ngoại thị)	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15	0	0
8	Đường ĐT.913C (nội thị)	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0			3-6	3-6
9	Đường ĐT.913C (ngoại thị)	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15	0	0
10	Đường nội ô ĐT.912	4-4	29	4,5	4,5	8	4	8			0-6	0-6
11	Đường ĐT.915 (nội thị)	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0			3-6	3-6
12	Đường ĐT.915 (ngoại thị)	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15	0	0
13	Đường ĐT.915C	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15	0	0
C	Đường huyện											
1	Đường ĐH.02	5A-5A	27,5	1,0	1,0	2,75	0,0	2,75	10,0	10,0	0	0
2	Đường ĐH.06B (nội thị)	5-5	27,5	4,5	4,5	8,0	2,5	8,0			0-6	0-6
3	Đường ĐH.06B (ngoại thị)	5A-5A	27,5	1,0	1,0	2,75	0,0	2,75	10,0	10,0	0	0-6
4	Đường ĐH.09	5A-5A	27,5	1,0	1,0	2,75	0,0	2,75	10,0	10,0	0	0
5	Đường ĐH.19	5A-5A	27,5	1,0	1,0	2,75	0,0	2,75	10,0	10,0	0	0
6	Đường ĐH.26 nối dài (nội thị)	5-5	27,5	4,5	4,5	8,0	2,5	8,0			0-6	0-6
7	Đường ĐH.26 nối dài (ngoại thị)	5A-5A	27,5	1,0	1,0	2,75	0,0	2,75	10,0	10,0	0	0
8	Đường ĐH.34 (nội thị)	5-5	27,5	4,5	4,5	8,0	2,5	8,0			0-6	0-6
9	Đường ĐH.34 (ngoại thị)	5A-5A	27,5	1,0	1,0	2,75	0,0	2,75	10,0	10,0	0	0

STT	Hạng mục	ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH										
		Ký hiệu	Lộ giới m	Mặt cắt ngang							Khoảng lùi xây dựng	
				Lề đường		Lòng đường			Hành lang an toàn+ bảo trì		Trái m	Phải m
				Trái m	Phải m	Trái m	Dãi phân cách m	Phải m	Trái m	Phải m		
10	Đường ĐH.38 hiện hữu	5A-5A	27,5	1,0	1,0	2,75	0,0	2,75	10,0	10,0	0	0
<b>D</b>	<b>Trục động lực</b>											
1	Đường Vành đai phía Đông	2-2	40	6,0	6,0	4,0+7,0	3x2,0	4,0+7,0			0-6	0-6
2	Đường Vành đai phía Đông nối dài	2-2	40	6,0	6,0	4,0+7,0	3x2,0	4,0+7,0			0-6	0-6
3	Trục Bắc Nam	4-4	29	4,5	4,5	8	4	8			0-6	0-6
4	Đường trục Tây Bắc - Đông Nam (nội thị)	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0			0-6	0-6
5	Đường trục Tây Bắc - Đông Nam (ngoại thị)	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15	0	0
6	Đường động lực kinh tế Đông Bắc - Tiểu Cần - Cầu Quan	1-1	42	6,0	6,0	4,0+8,0	3x2,0	4,0+8,0			6	6
7	Đường Vành đai phía Bắc	1A-1A	42	2,5	2,5	3,5	0,0	3,5	15	15	0	0
8	Đường nối QL60-QL54	3-3	34	8,0	8,0	8,0	2,0	8,0			6	6
<b>E</b>	<b>Đường đô thị (tính đến cấp đường khu vực)</b>											
1	Đường N7	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5			6	6
2	Đường Ô Trao Ô Trôm	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5			0-6	0-6
3	Đường D15	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5			0-3	0-3
4	Đường N9	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5			0-6	0-6
5	Đường N18	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5			0-3	0-3
6	Đường nhựa Kênh Xáng	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-6	0-3
7	Đường D17	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-6	0-6
8	Đường D20	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-6	0
9	Đường D16	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-6	0-3
10	Đường N16	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-6	0-6
11	Đường D6A	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5			0-6	0-6
12	Đường D6	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5			0-6	0-6
13	Đường D7	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-6	0-6



STT	Hạng mục	ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH										
		Ký hiệu	Lộ giới	Mặt cắt ngang						Khoảng lùi xây dựng		
				Lề đường		Lòng đường			Hành lang an toàn+ bảo trì		Trái	Phải
				Trái	Phải	Trái	Dãi phân cách	Phải	Trái	Phải		
m	m	m	m	m	m	m	m	m	m			
14	Đường D5	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-3	0-6
15	Đường N7A	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5			0-6	0-6
16	Đường N8	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5			0-6	0-6
17	Đường Võ Thị Sáu	12-12	19,0	5,0	5,0	4,5	0,0	4,5			0	0
18	Đường Võ Thị Sáu nói dài	12-12	19,0	5,0	5,0	4,5	0,0	4,5			0-3	0-3
19	Đường D12	11-11	22,0	5,0	5,0	6,0	0,0	6,0			0	0
20	Đường N10	12-12	19,0	5,0	5,0	4,5	0,0	4,5			0-6	0-6
21	Đường Khóm 5	14-14	14,0	4,0	4,0	3,0	0,0	3,0			0-3	0-6
22	Đường Khóm 6	14-14	14,0	4,0	4,0	3,0	0,0	3,0			0	3
23	Đường Nhựa Khóm 5	13-13	15,0	4,0	4,0	3,5	0,0	3,5			0-3	0-3
24	Đường Nhựa Khóm 6	14-14	14,0	4,0	4,0	3,0	0,0	3,0			0-6	0
25	Đường D13	14-14	14,0	4,0	4,0	3,0	0,0	3,0			0-3	0-3
26	Đường Đại Mong - Bà Ép	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-3	0-6
27	Đường Xóm Vó	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-6	0-6
28	Đường N4	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-6	0-6
29	Đường N5	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5			0-6	0-3
30	Đường N6	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-3	0
31	Đường D3	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-3	0-3
32	Đường N19	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0	0-6
33	Đường N11	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-6	0-6
34	Đường N21	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-3	0
35	Đường N26	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5			0-6	0-6
36	Đường D21	6-6	20	4,5	4,5	5,5	0,0	5,5			0-6	0-6
37	Đường D22	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-3	0-3
38	Đường Xóm Vó - An Cư - Định Bình	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-3	0-3
39	Đường CQ1	8-8	26	6,0	6,0	7,0	0,0	7,0			0-6	0-6
40	Đường CQ2	8-8	26	6,0	6,0	7,0	0,0	7,0			0-6	0-6
41	Đường CQ3	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-6	0-3
42	Đường CQ4	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-6	0-6
43	Đường CQ5	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-3	0-3
44	Đường CQ8	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-6	0-3
45	Đường CQ9	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-3	0-3
46	Đường CQ10	7-7	16	4,0	4,0	4,0	0,0	4,0			0-3	0-3
47	Đường CQ11	10-10	17	5,0	5,0	3,5	0,0	3,5			6	0-6
48	Đường CQ14	10-10	17	5,0	5,0	3,5	0,0	3,5			0-6	0-6

STT	Hạng mục	ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH										
		Ký hiệu	Lộ giới	Mặt cắt ngang							Khoảng lùi xây dựng	
				Lề đường		Lòng đường			Hành lang an toàn+ bảo trì		Trái	Phải
				Trái	Phải	Trái	Dải phân cách	Phải	Trái	Phải		
m	m	m	m	m	m	m	m	m	m			
49	Đường Trần Hưng Đạo (ĐT.915 cũ)	4-4	29	4,5	4,5	8	4	8			0-6	0-6
50	Đường Cầu Quan - Tân Hòa (ĐT.915 cũ)	4A-4A	29	1	1	3,5	0,0	3,5	10	10	0-6	0-6
51	Đường 30/4 (Cầu Quan)	10-10	17	5,0	5,0	3,5	0,0	3,5			0-6	0
52	Đường 30/4 nối dài (Cầu Quan)	10-10	17	5,0	5,0	3,5	0,0	3,5			0	0-6
53	Đường Hùng Vương	9-9	21,0	3,0	3,0	7,0	1,0	7,0			0	0
54	Đường Trần Phú	10-10	17	5,0	5,0	3,5	0,0	3,5			0	0
55	Đường Trần Phú nối dài	10-10	17	5,0	5,0	3,5	0,0	3,5			0-3	0-3
F	Đường ngoại thị		14,0	1,0	1,0	3,5	-	3,5	2,5	2,5	0	0

**Điều 8. Vị trí, quy mô phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với công trình ngầm**

- Đối với khu vực nội thị:

+ Khu vực phát triển dân cư cho phép tối đa 1 tầng hầm; tuân thủ theo đúng các quy định về chỉ giới xây dựng, quy hoạch, quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt và các quy định hiện hành có liên quan.

+ Khu vực các công trình công cộng, hỗn hợp dịch vụ thương mại, thương mại dịch vụ và các công trình sử dụng công cộng khác cho phép tối đa 3 tầng hầm. Trên các tuyến đường chính phải tuân thủ theo đúng các quy định về chỉ giới xây dựng, quy hoạch, quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt và các quy định hiện hành có liên quan.

+ Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình khác phải tuân thủ theo quy hoạch được duyệt, các quy định về phạm vi bảo vệ hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật và quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt.

- Đối với khu vực ngoại thị:

+ Không bố trí, tổ chức tầng hầm, công trình ngầm đối với khu vực đất ở, đất sử dụng công cộng, đất cây xanh đô thị.

+ Đối với khu vực các công trình hạ tầng kỹ thuật phải tuân thủ theo đồ án quy hoạch chung xã, các quy định về phạm vi bảo vệ hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật và quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt.

**Điều 9. Khu vực cấm xây dựng, phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật, các biện pháp bảo vệ môi trường**

**1. Quy định về bố trí, tổ chức hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**

**a) Tổ chức giao thông:**

- Mạng lưới đường giao thông phải được phân cấp rõ ràng, tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, hợp lý, phù hợp với tính chất của đô thị và đảm bảo kết nối tốt với các khu vực lân cận.

- Giao thông liên khu vực có tính kết nối liên vùng, ít giao cắt, chủ yếu bám theo hoặc nối tiếp các trục đường hiện hữu.

- Giao thông khu vực có tính chất làm điểm nhấn đô thị, liên kết các phân khu chức năng; việc lựa chọn vị trí xây dựng phải gắn kết với khu vực ưu tiên phát triển hoặc phát triển có tính động lực.

- Các tuyến đường có đường cong nằm được thiết kế với bán kính cong và tầm nhìn thích hợp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn quy định.

**b) Bến bãi:**

- Hệ thống cảng:

+ Bến Cầu Quan nằm trên sông Cần Chông, thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần, có thể tiếp nhận tàu 1.000T, diện tích bãi 4.500 m<sup>2</sup>.

+ Bến Tiểu Cần: Quy hoạch mở mới, nằm trên sông Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, có thể tiếp nhận tàu 200T, diện tích bãi 1.000 m<sup>2</sup>.

+ Cảng Khu công nghiệp Cầu Quan trên sông Hậu có công suất dự kiến sau năm 2030 là 300.000T/năm, quy mô diện tích được cụ thể trong quy hoạch khu công nghiệp Cầu Quan.

- Bến xe:

+ Bến xe khách Tiểu Cần: Di chuyển ra khu vực mới, quy hoạch đạt tiêu chuẩn loại 3.

+ Bên cạnh đó, trong khu vực nội thị bố trí các bến bãi đậu xe công cộng.

**c) Chuẩn bị kỹ thuật:**

- Cao độ xây dựng theo định hướng phải cao hơn mực nước tính toán, tuân thủ khoảng an toàn theo QCVN 01:2021/BXD và đảm bảo thích ứng với dự báo ảnh hưởng do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho khu vực Mũi Kê Gà - Mũi Cà Mau đến năm 2040.

- Xây dựng và bảo vệ hệ thống đê kè, đối với những vùng xung yếu, cần có biện pháp xây kè, đắp đập, bảo vệ đê kè.

- Xây đập, ngăn dòng hoặc xây dựng những công trình hỗ trợ cho công tác điều tiết dòng chảy của sông, kênh để hạn chế những tác hại của dòng chảy.

- Thực hiện những biện pháp mang tính bền vững như trồng cây nước mặn bảo vệ bờ sông rạch, các loại cây sống tốt và giữ đất tốt như: dừa nước, xú, vet,

cần, đước... vừa bảo vệ bờ sông, vừa tạo môi trường sống cho rất nhiều sinh vật, mang lại nguồn lợi to lớn cho người dân.

- Hệ thống thoát nước:

+ Khu vực nội thị, khu công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng với hệ thống thóa nước thải.

+ Khu vực ngoại bố trí hệ thống thoát nước chung, nước thải sẽ được tách ra tại các giếng tách dòng ở cuối đường cống, đưa về trạm xử lý, nước mưa sẽ thải xuống kênh rạch, sông ngòi gần nhất. Riêng các khu công nghiệp tổ chức thoát nước riêng.

d) Công trình xử lý nước cấp:

- Đánh giá chất lượng nguồn nước thô trước khi đưa vào xử lý.

- Các quy định về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt thực hiện theo quy định Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

- Khu vực nội thị:

+ Nâng công suất của trạm cấp nước Tiểu Cần - Cầu Kè tại ấp Cầu Tre, xã Phú Cần theo giai đoạn 2030 - 2040: 5.000 - 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Kết hợp xây dựng mới dự án trạm cấp nước Trà Cú - Cầu Kè - Tiểu Cần, công suất theo giai đoạn 2030 - 2040: 10.000 - 15.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Hai trạm cấp nước này hòa chung mạng lưới, phục vụ nhu cầu dùng nước sinh hoạt của người dân khu vực nội thị Tiểu Cần và một phần huyện Cầu Kè, một phần huyện Trà Cú.

+ Các trạm cấp nước nông thôn nằm trong khu vực nội thị, tiếp tục sử dụng trong giai đoạn đến năm 2025; sau đó rà soát tiến đến duy trì hoặc chuyển đổi công năng thành trạm bơm tăng áp.

- Khu vực ngoại thị tiếp tục sử dụng các trạm cấp nước hiện hữu phân tán phục vụ tại chỗ, đồng thời nâng cấp công suất để đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước trên địa bàn.

- Khu công nghiệp: Xây mới các trạm cấp nước riêng phục vụ cho các khu công nghiệp, cụ thể theo các dự án khu công nghiệp.

- Thiết kế cấp nước phải bảo đảm tiêu chuẩn về cung cấp nước và phải cung cấp nước sạch đã qua xử lý.

đ) Công trình xử lý nước thải:

- Khu vực nội thị: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải được thu gom theo các tuyến cống chính dẫn về trạm xử lý nước thải. Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 14-MT:2015/BTNMT và xả ra sông gần nhất.

- Khu vực ngoại thị: Sử dụng hệ thống công thoát nước thải chung với nước mưa. Xây dựng các tuyến cống thoát nước trên các trục đường chính dẫn

nước ra kênh rạch gần nhất. Tại khu vực trung tâm xã, khuyến khích xây dựng bể xử lý nước thải cục bộ tùy theo năng lực tài chính của địa phương. Bể xử lý nước thải thu gom lượng nước đáy tại giếng tách dòng cuối tuyến công chung.

- Các khu công nghiệp: Xây mới trạm xử lý nước thải riêng theo các dự án, nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

- Đầu tư các dự án thoát nước đô thị, xây dựng trạm xử lý nước thải hợp vệ sinh... đảm bảo nhu cầu thoát nước cũng như bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường là cơ sở để đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn.

- Thùng thu rác trên các tuyến phố phải được bố trí hợp lý, đồng bộ, đảm bảo mỹ quan, có kích thước, kiểu dáng thích hợp, sử dụng thuận tiện và dễ nhận biết.

- Bể tự hoại: Xây dựng đúng quy cách và phải đủ dung tích để xử lý chất thải cho từng hộ gia đình, phải có chất thống thám đảm bảo không để chất ô nhiễm ảnh hưởng đến môi trường.

- Đối với trạm xử lý nước thải phải có dải cách ly an toàn và thường xuyên quan trắc chất lượng môi trường nước và không khí.

- Nghiêm cấm các hành vi đầu nối vào hệ thống cấp thoát nước mà không có sự cho phép của các cơ quan chức năng.

- Nghiêm cấm mọi trường hợp cho nước thải sinh hoạt thoát trực tiếp xuống hệ thống kênh rạch, nếu phát hiện sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

#### e) Trạm biến áp:

- Xây dựng mới 01 trạm biến áp 110/22kV 1x63MVA + 1x40MVA Tiểu Cần. Giai đoạn 1 lắp máy 1x40MVA, giai đoạn 2 lắp thêm máy 1x63MVA. Vị trí trạm tại ấp Đại Mong, xã Phú Cần cung cấp nguồn điện cho phụ tải huyện.

- Ngoài ra, huyện Tiểu Cần còn tiếp nhận nguồn điện từ các phát tuyến trung thế 22kV của các trạm 110kV lân cận như:

+ Trạm 110/22kV 2x40MVA Trà Vinh: tuyến T476(ACX240, AC185), tuyến 479(ACX185, AC185).

+ Trạm 110/22kV 40MVA Trà Cú: tuyến 473(ACX240).

+ Trạm 110/22kV 2x40MVA Cầu Kè: tuyến 475(ACX240), tuyến 472-474(ACX185).

#### g) Lưới điện:

- Lưới điện cao thế 110kV:

+ Xây dựng mới đường dây 110kV 02 mạch đầu transit vào đường dây 110kV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Trà để cấp điện cho TBA 110kV Tiểu Cần.

+ Hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không đối với điện áp 110 kV là 4,0m ngoài cùng về mỗi phía.

- Lưới điện trung thế 22kV:

+ Cải tạo lưới điện trung thế 22kV hiện hữu theo lộ giới đường quy hoạch, xây dựng mới các tuyến trung thế sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện  $\geq 240\text{mm}^2$  hoặc các lộ cáp ngầm 22kV theo dạng lưới kín vận hành hở. Sử dụng cáp ngầm cách điện XLPE 24kV cỡ dây  $\geq 240\text{mm}^2$  và các RMU tự động vốn thích hợp cho việc rút ngắn thời gian mất điện và cách ly phần bị sự cố cung cấp điện trung thế 22kV cho khu quy hoạch.

+ Các lộ ra trung thế sử dụng dây nhôm lõi thép đi trên trụ bê tông ly tâm cao 14m và 12m tại ngõ ra hoặc băng qua trục đường đi ngầm, khoảng cách trung bình khoảng 50m.

- Tuyến trung thế cấp điện cho khu dân cư là đường dây trên không. Từ đây, phải đặt các trạm hạ thế tập trung, điện áp 22/0,4KV để cung cấp điện cho các hộ tiêu thụ. Tùy theo mức độ tiêu thụ của từng khu chức năng mà tính toán bố trí các trạm hạ thế cho thích hợp và mỹ quan.

2. Phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn của công trình hạ tầng kỹ thuật:

a) Đối với công trình kiến trúc xây dựng ngầm:

- Để thuận lợi cho việc tổ chức quản lý có hiệu quả trong công tác triển khai xây dựng, các công trình xây dựng có phần ngầm dưới mặt đất phải tuân thủ khoảng lùi tương ứng với khoảng lùi phần công trình xây dựng trên mặt đất nhằm tạo lập được khoảng cách an toàn, phù hợp với định hướng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

- Khoảng lùi xây dựng công trình ngầm được định hướng phân theo hệ thống đường giao thông, tùy thuộc vào tính chất, vai trò và từng cấp đường giao thông của đô thị:

+ Đối với hệ thống đường giao thông cấp đô thị như đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện có chức năng đối ngoại và các tuyến đường động lực phát triển kinh tế xã hội có khoảng lùi xây dựng công trình ngầm là 5m về 2 phía tính từ lề đường.

+ Với hệ thống đường giao thông cấp khu vực có chức năng kết nối các khu chức năng thuộc địa bàn đô thị có khoảng lùi xây dựng từ 3 - 6m, tùy thuộc vào từng chức năng công trình mà chọn khoảng lùi xây dựng phù hợp nhằm khai thác có hiệu quả giá trị đất đai đô thị.

+ Đối với hệ thống đường giao thông phân khu vực có chức năng phân chia các khu chức năng trong đô thị, đảm bảo lưu thông thuận lợi được tổ chức khoảng lùi xây dựng từ 0 - 6m. Tùy thuộc vào chức năng từng loại công trình mà lựa chọn khoảng lùi xây dựng hợp lý để khai thác có hiệu quả đất đai đô thị.

- Bên cạnh đó, khoảng lùi xây dựng công trình ngầm cũng được quy định cụ thể đối với từng nhóm công trình cũng như các khu vực có chức năng cụ thể như sau:

+ Khoảng lùi xây dựng tối thiểu 3m được quy định đối với các khu vực đất ở và đất hỗn hợp.

+ Khoảng lùi xây dựng tối thiểu 6m đối với các khu vực đất hành chính, đất công trình công cộng, đất thương mại dịch vụ và đất xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật.

+ Ngoài ra, đối với các khu vực khác, khoảng lùi an toàn xây dựng được đảm bảo theo các quy định, quy chuẩn hiện hành.

b) Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm:

- Phạm vi bảo vệ hành lang an toàn đối với công trình ngầm cần thực hiện phù hợp với Quy chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Khoảng cách theo chiều ngang và chiều đứng của hệ thống đường dây đường ống hạ tầng kỹ thuật chôn ngầm tuân thủ bảng 2.30 - QCVN 01:2021/BXD:

Loại đường ống	Đường ống cấp nước	Cống thoát nước thải	Cống thoát nước mưa	Cáp điện	Cáp thông tin	Kênh mương thoát nước, tuyen, hào kỹ thuật
<b>Khoảng cách theo chiều ngang</b>						
Đường ống cấp nước	0,5	1,0	0,5	0,5	0,5	1,5
Cống thoát nước thải	1	0,4	0,4	0,5	0,5	1,0
Cống thoát nước mưa	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	1,0
Cáp điện	0,5	0,5	0,5	0,1	0,5	2,0
Cáp thông tin	0,5	0,5	0,5	0,5	-	1,0
Kênh mương thoát nước, tuyen, hào kỹ thuật	1,5	1,0	1,0	2,0	1	-
<b>Khoảng cách theo chiều đứng</b>						
Đường ống cấp nước	-	1,0	0,5	0,5	0,5	-
Cống thoát nước thải	1,0		0,4	0,5	0,5	-
Cống thoát nước mưa	0,5	0,4	-	0,5	0,5	-
Cáp điện	0,5	0,5	0,5	0,1	0,5	-
Cáp thông tin	0,5	0,5	0,5	0,5	-	-

- Khoảng cách, yêu cầu về kết nối không gian và hạ tầng kỹ thuật giữa các công trình ngầm phải được xác định trên cơ sở luận chứng kinh tế kỹ thuật;

c) Hành lang bảo vệ công trình giao thông:

- Đối với đường bộ: Giới hạn hành lang an toàn đường bộ được quy định tại Luật Giao thông đường bộ; các văn bản của trung ương quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Không được xây dựng trên đất hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật.

d) Hành lang an toàn hệ thống điện:

\* Trạm biến áp:

- Chiều cao hành lang được tính từ đáy móng sâu nhất (đáy cọc của móng cọc) của công trình trạm điện đến điểm cao nhất của trạm điện cộng thêm khoảng cách an toàn 3m.

- Nhà và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện phải bảo đảm không làm hư hỏng bất kỳ bộ phận nào của trạm điện; không xâm phạm đường ra vào trạm điện; đường cấp thoát nước của trạm điện, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm và đường dây trên không (ĐDK); không làm cản trở hệ thống thông gió của trạm điện; không để cho nước thải xâm nhập làm hư hỏng công trình điện.

- Đối với các trạm có điện áp 22kV không có tường, rào bao quanh, hành lang bảo vệ trạm điện 2m. Đối với trạm điện có tường hoặc hàng rào cố định bao quanh, chiều rộng hành lang bảo vệ được giới hạn đến mặt ngoài tường hoặc hàng rào; khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng là 2m.

\* Đường dây cao thế 500kV, 220kV, 110kV, trung thế 22kV:

- Đối với đường dây cao thế xây dựng mới, hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không theo Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ.

- Chiều dài hành lang được tính từ vị trí đường dây ra khỏi ranh giới bảo vệ của trạm này đến vị trí đường dây đi vào ranh giới bảo vệ của trạm kế tiếp.

- Chiều rộng hành lang được giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng về hai phía của đường dây, song song với đường dây, có khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh:

Điện áp	22kV		110kV	220kV	500kV
	Dây bọc	Dây trần			
Khoảng cách (m)	1,0	2,0	4,0	6,0	7,0

- Chiều cao hành lang được tính từ đáy móng cột (đáy cọc của móng cọc) đến điểm cao nhất của công trình cộng thêm khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng:

Điện áp	22kV	110kV	220kV	500kV
Khoảng cách (m)	2,0	3,0	4,0	7,5

- Khoảng cách nhỏ nhất từ dây dẫn đến cây:

Mô tả chi tiết khoảng cách	Điện áp (kV)	Loại dây dẫn	Khoảng cách nhỏ nhất (m)
Đối với ĐDK có điện áp đến 35kV trong thành phố, thị xã, thị trấn thì khoảng cách từ điểm bất kỳ của cây đến dây dẫn điện ở trạng thái võng cực đại	22	Dây bọc	0,7
		Dây trần	1,5



Đối với ĐDK có điện áp từ 110kV trong thành phố, thị xã, thị trấn thì không được để cây cao hơn dây dẫn thấp nhất trừ trường hợp đặc biệt phải có biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn và được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phép. Khoảng cách từ điểm bất kỳ của cây đến dây dẫn khi dây ở trạng thái võng cực đại	110	Dây trần	2
	220	Dây trần	3
	500	Dây trần	4,5
Khoảng cách an toàn từ dây dẫn ở trạng thái võng cực đại đến phần bất kỳ của các cây ngoài thành phố, thị xã, thị trấn;	22	Dây bọc	0,7
		Dây trần	2
Đối với ĐDK vượt qua rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, vườn trồng cây thì khoảng cách theo phương thẳng đứng từ dây dẫn điện thấp nhất khi dây ở trạng thái võng cực đại đến cây khi đạt tới chiều cao lớn nhất	110	Dây trần	3
	220	Dây trần	4
	500	Dây trần	6

- Khoảng cách an toàn nhỏ nhất của các phương tiện hoạt động trong hành lang an toàn

Điện áp	22kV	110kV	220kV	500kV
Khoảng cách (m)	4,0	6,0	6,0	8

- Khoảng cách hành lang an toàn của đường cáp ngầm trong đất hoặc trong nước

Loại cáp điện	Đặt trong đất		Đặt trong nước	
	Đất ổn định	Đất không ổn định	Nơi không có tàu thuyền qua lại	Nơi có tàu thuyền qua lại
Khoảng cách nằm ngang (m)	1,0	1,5	20,0	100,0
Độ sâu (m)	1,5			

\*Đường dây hạ thế, đường dây chiếu sáng, đường dây thông tin liên lạc: khoảng cách giữa các cột điện trung bình từ 40 - 50 m, khoảng cách từ chân cột đến công trình xây dựng khác là 5m, khoảng cách từ đường dây đến tường nhà của hộ dân là 5m.

\*Bố trí các đường dây đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm phải cách chỉ giới đường đỏ 0,5m và khoảng cách các công trình ngầm phải tuân theo QCVN 01: 2021/BXD.

#### đ) Cấp thoát nước:

- Trạm/nhà máy xử lý nước thải phải có thiết bị thu gom và khử mùi hoặc phải có các giải pháp ngăn ngừa mùi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh, tuân thủ QCVN 05:2023/BTNMT.

- Phạm vi bảo vệ hành lang an toàn  $\geq 20m$  từ mép công trình để đảm bảo không ảnh hưởng đến kết cấu trạm xử lý nước thải tùy vào công nghệ xử lý nước thải. Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng nhà máy XLNT, trạm XLNT quy hoạch mới với chiều rộng  $\geq 10 m$ .

- Bố trí hệ thống thoát nước riêng nước mưa và nước thải tại khu vực nội thị và các khu công nghiệp.

- Trạm trung chuyển chất thải rắn phải đảm bảo các yêu cầu về phòng chống cháy, nổ; thu gom và xử lý nước thải; khử mùi. Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn cố định quy hoạch mới với chiều rộng  $\geq 10$  m; quanh khu vực xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn quy hoạch mới với chiều rộng  $\geq 20$  m.

- Xây dựng các công trình nghĩa trang phải phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu. Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng quy hoạch mới với chiều rộng  $\geq 10$  m. Khoảng cách an toàn về môi trường phải tuân thủ quy định tại QCVN 01:2021/BXD.

e) Đường dây đường ống:

- Bố trí các đường ống công ngầm phải đảm bảo chiều sâu và có khoảng cách theo chiều ngang không ảnh hưởng lẫn nhau và an toàn trong quá trình quản lý, khai thác và sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm và các công trình trên mặt đất có liên quan;

- Việc đấu nối các đường ống công ngầm với nhau và các công trình ngầm khác phải đảm bảo thuận tiện, an toàn và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật.

3. Biện pháp bảo vệ môi trường:

- Cần đảm bảo các tiêu chí, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường; có các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đến dân cư, cảnh quan thiên nhiên, không khí, tiếng ồn,...

- Thành phần nước thải sau khi xử lý được không chế tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14-MT:2015/BTNMT và QCVN 40:2011/BTNMT - Cột B.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các thiết bị sản xuất, hệ thống không chế ô nhiễm môi trường và hệ thống ngăn ngừa sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; kiểm soát chất thải từ hoạt động công nghiệp, thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.

- Cần có chính sách khuyến khích người dân xây dựng thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, thường xuyên tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức người dân về bảo vệ môi trường; tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Điều 10. Khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, địa hình cảnh quan trong đô thị**

1. Đối với các khu bảo tồn:

- Không hình thành khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Không cấp phép thành lập cơ sở sản xuất công nghiệp riêng lẻ.

- Không thành lập mới khu đô thị, khu dân cư tại các khu vực ngoại thị mà không tuân thủ đồ án quy hoạch được duyệt.

2. Khu vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, các công trình tôn giáo tín ngưỡng, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh:

- Đối với khu vực đa dạng sinh học:

+ Khoanh vùng xác định vùng bảo vệ đa dạng sinh học.

+ Tổ chức bảo vệ đa dạng sinh học đối với vùng bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ nơi sinh sản của các loài thủy sinh tự nhiên, tạo nơi cư trú và sinh sản an toàn cho các loài động vật, thực vật tự nhiên.

+ Xây dựng quy chế hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản trên các kênh nhằm giảm tác động của con người đối với vùng bảo vệ đa dạng sinh học.

+ Điều tra, đánh giá giá trị và dịch vụ hệ sinh thái, xây dựng cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái trên cơ sở dịch vụ hệ sinh thái cung cấp cho hoạt động du lịch, lâm nghiệp, thủy sản, hấp thụ các-bon và các hoạt động kinh tế khác được thụ hưởng dịch vụ hệ sinh thái.

- Đối với khu vực các công trình tôn giáo tín ngưỡng, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh:

+ Tuân thủ theo quy hoạch được duyệt và các quy định có liên quan.

+ Bảo đảm giữ gìn tối đa các yếu tố nguyên gốc và các giá trị của di tích về các mặt như vị trí, cấu trúc, chất liệu, kỹ thuật truyền thống, chức năng, nội thất, ngoại thất, cảnh quan liên quan và các yếu tố khác của di tích nhằm bảo vệ và phát huy các giá trị của di tích.

+ Bảo đảm sự hài hòa giữa di tích với môi trường cảnh quan đô thị xung quanh. Bảo đảm phát huy giá trị di tích phục vụ nhu cầu giải trí, văn hóa du lịch của nhân dân nhưng không làm tổn hại đến giá trị của di tích.

+ Đối với khu vực phát triển du lịch, đặc biệt là các khu du lịch liên quan đến các công trình tôn giáo, di tích văn hóa (có tính đặc thù, cần được bảo vệ, duy trì...) cần phải có các giải pháp liên quan để bảo vệ, bảo tồn, duy trì và phát huy tối đa tính văn hóa của các công trình này.

### **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 11.** Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ nội dung của Quy định này tổ chức triển khai thực hiện.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần để xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Sở Xây dựng tổng hợp, tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.